

BỘ TÀI CHÍNH**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /2026/TT-BTC

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Dự thảo 9h00 ngày 20.04.2026 bồi nền vàng tiếp thu ý kiến các đơn vị sau Hội thảo 15.4.2026

THÔNG TƯ
QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ THUẾ
ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số ... /2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 166/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hải quan;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư hướng dẫn về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại khoản 9 Điều 12, điểm c khoản 1 và khoản 9 Điều 14, khoản 5 Điều 15, khoản 7 Điều 16, khoản 7 Điều 18, khoản 6 Điều 19, khoản 6 Điều 20, khoản 5 Điều 21, khoản 7 Điều 22, khoản 3 Điều 35, khoản 3 Điều 37, điểm b khoản 2 Điều 38 của Luật Quản lý thuế ngày 10 tháng 12 năm 2025 (sau đây gọi tắt là Luật Quản lý thuế) và điểm b khoản 3 Điều 27, điểm g khoản 3 Điều 28, khoản 5 Điều 29, khoản 4 Điều 30, khoản 3 Điều 31, khoản 3 Điều 32, khoản 4 Điều 33, khoản 7 Điều 34, khoản 7 Điều 35, khoản 7 Điều 39, điểm b khoản 2 và điểm đ khoản 3 Điều 65, khoản 7 Điều 66, khoản 6 Điều 67, khoản 6 Điều 68, khoản 7 Điều 69, khoản 7 Điều 70, khoản 11 Điều 71, khoản 6 Điều 73, Điều 75 của Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế số.../2026/NĐ-CP ngày ...tháng....năm 2026 của Chính phủ (sau đây gọi tắt là Nghị định số .../2026/NĐ-CP).

~~1. Quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý thuế ngày 10 tháng 12 năm 2025 (sau đây gọi tắt là Luật Quản lý thuế) bao gồm: điểm c khoản 1,~~

~~khoản 2, 3, 4, 5, 7 Điều 14, Điều 15, khoản 2, 3, 4, 5 Điều 18, khoản 2, 3, 4 Điều 19, điểm a, b, c khoản 1, khoản 2 Điều 21, Điều 22.~~

~~2. Quy định chi tiết các nội dung của Luật Quản lý thuế:~~

~~a) Việc khai thuế, khoản thu khác; tính thuế, khoản thu khác; hồ sơ khai thuế, khoản thu khác; hình thức nộp hồ sơ khai thuế, khoản thu khác; cơ quan quản lý thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế, khoản thu khác theo khoản 9 Điều 12.~~

~~b) Việc tra soát và xử lý chứng từ nộp tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt, việc giải quyết hồ sơ gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 7 Điều 14 Luật Quản lý thuế theo khoản 9 Điều 14.~~

~~c) Hồ sơ, thủ tục, thẩm quyền xử lý số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa; thời điểm xác định số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa; trường hợp bù trừ do Hệ thống thông tin quản lý thuế thực hiện tự động và trường hợp bù trừ theo đề nghị của người nộp thuế theo khoản 5 Điều 15.~~

~~d) Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế, khoản thu khác, miễn tiền chậm nộp, không tính tiền chậm nộp theo khoản 7 Điều 16.~~

~~đ) Trình tự, thủ tục hoàn thuế; trình tự, thủ tục thu hồi hoàn thuế; trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế của cơ quan quản lý thuế; bù trừ nợ qua hoàn thuế theo khoản 7 Điều 18.~~

~~e) Hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, không chịu thuế; trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế của cơ quan quản lý thuế; trình tự, thủ tục giải quyết miễn thuế, giảm thuế, không thu thuế, thu hồi tiền miễn thuế, thu hồi tiền giảm thuế theo khoản 6 Điều 19.~~

~~h) Thủ tục, hồ sơ khoan tiền thuế nợ theo khoản 6 Điều 20.~~

~~i) Hồ sơ, trình tự, thủ tục xóa tiền thuế nợ theo khoản 5 Điều 21.~~

~~k) Thủ tục tra soát, điều chỉnh thông tin, xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo yêu cầu của người nộp thuế theo khoản 3 Điều 37.~~

~~3. Hướng dẫn tổ chức thực hiện, thi hành Nghị định số —/2026/ND-CP ngày — tháng — năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quản lý thuế ngày 10 tháng 12 năm 2025 (Nghị định số ...), bao gồm các nội dung:~~

~~a) Hồ sơ khai bổ sung hồ sơ khai thuế theo khoản 10 Điều 12;~~

~~b) Trình tự, thủ tục, hồ sơ phục hồi số tiền thuế nợ đã xóa theo điểm b khoản 3 Điều 27, khoản 7 Điều 35;~~

e) Mẫu thông báo sẽ tạm hoãn xuất cảnh, thông báo tạm hoãn xuất cảnh, thông báo gia hạn tạm hoãn xuất cảnh, thông báo hủy bỏ tạm hoãn xuất cảnh theo [điểm g khoản 3 Điều 28](#);

d) Thời hạn tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế theo [khoản 3 Điều 31](#);

đ) Thời hạn tiếp nhận, giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế, không chịu thuế, không thu thuế theo [khoản 4 Điều 33](#);

e) Trình tự, thủ tục chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ theo [khoản 7 Điều 34](#);

g) Trình tự ấn định thuế theo [khoản 8 Điều 39](#);

h) Giao dịch điện tử trong quản lý thuế theo [khoản 10 Điều 50](#);

i) Trường hợp hệ thống thông tin của cơ quan quản lý thuế gặp sự cố, kết nối, chia sẻ thông tin, từ chối, tạm ngừng chia sẻ thông tin theo [khoản 7 Điều 54](#), [khoản 7 Điều 55](#);

k) Việc thực hiện hoạch toán kế toán tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế phải thu, đã thu, miễn, giảm, xóa nợ, hoàn trả quy định tại điểm k khoản 1 Điều 38 Luật Quản lý thuế theo [điểm c khoản 2 Điều 57](#);

l) Trường hợp có sai, sót cần điều chỉnh và tra soát giữa các bên trong quá trình truyền nhận thông tin thu nộp ngân sách nhà nước theo [điểm a.3 khoản 1 Điều 60](#);

m) Số lần nộp dân và hồ sơ, thủ tục về nộp dân tiền thuế nợ theo [điểm b khoản 2 Điều 64](#);

n) Mẫu Quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định cưỡng chế theo [điểm d khoản 4 Điều 64](#);

o) Mẫu quyết định cưỡng chế trích tiền từ tài khoản, phong tỏa tài khoản; Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin của cơ quan ban hành quyết định cưỡng chế theo [khoản 7 Điều 65](#);

p) Mẫu quyết định cưỡng chế khấu trừ một phần tiền lương hoặc thu nhập; Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin về khoản tiền lương hoặc thu nhập của cá nhân bị cưỡng chế theo [khoản 6 Điều 66](#);

q) Mẫu quyết định cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan; Văn bản tạm dừng áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan; Văn bản đề nghị cưỡng chế bằng biện pháp dừng làm thủ tục hải quan của cơ quan thuế gửi cơ quan hải quan theo [khoản 6 Điều 67](#);

r) Mẫu quyết định cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn, mẫu quyết định tạm dừng cưỡng chế bằng biện pháp trích tiền từ tài khoản, văn bản đề nghị cưỡng chế của cơ quan hải quan và cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với biện pháp cưỡng chế ngừng sử dụng hóa đơn theo [khoản 7 Điều 68](#);

s) Mẫu quyết định bằng biện pháp thu tiền, tài sản của người nộp thuế bị cưỡng chế do tổ chức, cá nhân khác đang giữ; Văn bản yêu cầu cung cấp thông tin về tiền, tài sản đang nắm giữ hoặc công nợ phải trả đối với người nộp thuế bị cưỡng chế theo [khoản 7 Điều 69](#);

t) Mẫu văn bản đề nghị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; văn bản đề nghị khôi phục tình trạng pháp lý của doanh nghiệp do cơ quan quản lý thuế lập theo khoản 6 Điều 72.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng quy định tại Thông tư này bao gồm: Người nộp thuế, cơ quan hải quan, công chức hải quan, cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác có liên quan theo quy định tại Điều 2 Luật Quản lý thuế và khoản 1 Điều 2 Nghị định ...

Cơ quan Hải quan bao gồm Cục Hải quan, Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục Điều tra chống buôn lậu và cơ quan hải quan khác thuộc Cục Hải quan được giao chức năng quản lý thuế; Chi cục Hải quan khu vực và cơ quan hải quan thuộc Chi cục Hải quan khu vực; Hải quan cửa khẩu, ngoài cửa khẩu.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Khai thuế, hồ sơ khai thuế, hình thức nộp hồ sơ khai thuế; cơ quan quản lý tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu: Hồ sơ hải quan theo quy định của Luật Hải quan được sử dụng làm hồ sơ khai thuế. Việc khai thuế, khai bổ sung, thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, các chỉ tiêu thông tin trong hồ sơ khai thuế, tỷ giá tính thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu, thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

2. Trách nhiệm của người nộp thuế ⁽²⁾

a) Phải khai chính xác, trung thực, đầy đủ các nội dung trong hồ sơ khai thuế.

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực và hợp pháp của nội dung đã khai và các chứng từ, hồ sơ, tài liệu, dữ liệu, thông tin đã nộp, cung cấp, xuất trình cho cơ quan hải quan tại trụ sở cơ quan hải quan hoặc thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan;

c) Đảm bảo tính thống nhất nội dung thông tin, dữ liệu, tài liệu, chứng từ giữa hồ sơ lưu tại doanh nghiệp với hồ sơ lưu tại gửi cơ quan hải quan.

3. Trách nhiệm của cơ quan hải quan ⁽²⁾

Cơ quan hải quan tiếp nhận, xử lý hồ sơ khai thuế ~~và các chứng từ thuộc hồ sơ thuế~~, khoản thu khác qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. ~~Trường hợp Hệ thống gặp sự cố hoặc chưa đáp ứng thì cơ quan hải quan tiếp nhận, xử lý hồ sơ giấy do người nộp thuế gửi cho cơ quan hải quan. Các trường hợp tiếp nhận hồ sơ giấy thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.~~

Khi kiểm tra hồ sơ, cơ quan hải quan căn cứ vào các thông tin trên tờ khai hải quan và các chứng từ ~~thuộc hồ sơ khai thuế~~, tài liệu có liên quan làm căn cứ để xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế với ngân sách nhà nước gửi thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan Hải quan và Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc trên Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc cơ

quan có thẩm quyền ở nước xuất khẩu gửi dưới dạng điện tử thông qua Cổng thông tin một cửa ASEAN hoặc Cổng thông tin trao đổi với các nước khác theo quy định của Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên để kiểm tra, đối chiếu và lưu trữ.

4. Hình thức nộp hồ sơ khai thuế

~~Người nộp thuế gửi hồ sơ khai qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan Hải quan.~~

a) Người nộp thuế phải khai đầy đủ các thông tin trên tờ khai hải quan và các chứng từ, ~~thuộc hồ sơ khai thuế, khoản thu khác~~ tài liệu có liên quan làm căn cứ để xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế với ngân sách nhà nước theo các chỉ tiêu thông tin quy định tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này cho cơ quan hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan chưa có chức năng tiếp nhận chỉ tiêu thông tin quy định tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này, người nộp thuế nộp bản **scan chụp** có xác nhận bằng chữ ký số các chứng từ thuộc hồ sơ khai thuế cho cơ quan hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan..

Trường hợp các chứng từ trong hồ sơ khai thuế đã được lưu trữ trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia thì người nộp thuế không phải nộp cho cơ quan hải quan. Người nộp thuế cung cấp thông tin liên quan đến chứng từ để cơ quan hải quan khai thác.

5. Các trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không phải khai thuế theo từng lần phát sinh: ⁽¹⁾

a) Mặt hàng điện năng xuất khẩu, nhập khẩu, hàng hóa bán trong khu vực cách ly tại các sân bay quốc tế (trừ hàng bán miễn thuế), hàng hóa cung cấp cho hành khách trên các chuyến bay tuyến quốc tế, xăng, dầu cung ứng cho tàu bay xuất cảnh theo quy định tại khoản 1 Điều 93 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính;

~~b) Hàng hóa bán trong khu vực cách ly tại các sân bay quốc tế (trừ hàng bán miễn thuế), theo quy định tại khoản 1 Điều 93 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính;~~

~~c) Hàng hóa cung cấp cho hành khách trên các chuyến bay tuyến quốc tế theo quy định tại khoản 1 Điều 93 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính;~~

~~d) Xăng, dầu cung ứng cho tàu bay xuất cảnh theo quy định tại Điều 93 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính;~~

đ) Trường hợp doanh nghiệp ưu tiên và các đối tác có hoạt động mua bán, gia công, thuê, mượn, giao nhận hàng hóa với doanh nghiệp ưu tiên có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ được giao nhận nhiều lần trong một thời hạn nhất định theo một hợp đồng/đơn hàng với cùng người mua hoặc người bán; doanh nghiệp chế xuất là doanh nghiệp ưu tiên và các đối tác có hoạt động mua, bán, gia công, thuê, mượn, giao nhận hàng hóa với nhau được giao nhận hàng hóa trước, khai hải quan sau theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 75, khoản 6 Điều 86 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 46, 53 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài

chính.

6. Khai thuế, nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài có hoạt động kinh doanh trên nền tảng thương mại điện tử, nền tảng số khác và các dịch vụ khác quy định tại khoản 2 Điều 12 Luật Quản lý thuế thực hiện như khai thuế, nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được quy định tại Điều 5 Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 167/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ; Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính.

Điều 4. Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phát sinh số tiền thuế phải nộp sau khi thông quan hoặc giải phóng hàng hóa ⁽¹⁾

1. Thời hạn nộp thuế khai bổ sung được áp dụng theo thời hạn nộp thuế của tờ khai hải quan ban đầu.

2. Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa phải phân tích, phân loại hoặc giám định theo quy định pháp luật về hải quan để xác định chính xác số tiền thuế phải nộp được thực hiện như sau:

a) Người nộp thuế phải tạm nộp thuế theo mã số khai báo trước khi giải phóng hàng. Thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định tại Điều 9 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016 (sau đây gọi tắt là Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu).

b) Trường hợp kết quả phân tích, phân loại hoặc giám định hàng hóa khác so với nội dung khai của người nộp thuế dẫn đến tăng số tiền thuế phải nộp, thời hạn nộp số tiền thuế tăng thêm là 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế nhận được yêu cầu khai bổ sung qua **Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử** của cơ quan hải quan.

Trường hợp kết quả phân tích, phân loại hoặc giám định hàng hóa khác so với nội dung khai của người nộp thuế dẫn đến giảm số tiền thuế phải nộp, cơ quan hải quan thông báo **qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan** cho người nộp thuế thực hiện khai bổ sung theo quy định của pháp luật về hải quan và xử lý số tiền thuế nộp thừa theo quy định tại Điều ~~13~~ 7 Thông tư này.

3. Thời hạn nộp thuế đối với trường hợp chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan thực hiện như sau:

a) Người nộp thuế phải tạm nộp thuế theo giá khai báo trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng. Thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định của Điều 9 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

b) Trường hợp có giá chính thức người nộp thuế phải khai bổ sung, nộp số tiền thuế chênh lệch tăng thêm trong thời hạn là 05 ngày làm việc kể từ thời điểm có giá chính thức.

Trường hợp có giá chính thức dẫn đến giảm số tiền thuế phải nộp, cơ quan

hải quan xử lý số tiền thuế nộp thừa theo quy định tại Điều 13 7 Thông tư này.

Giá chính thức thực hiện theo quy định tại Điều 17 Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

4. Thời hạn nộp tiền thuế đối với trường hợp hàng hóa có khoản thực thanh toán, hàng hóa có các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan chưa xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan là **phí bản quyền, phí giấy phép và các khoản tiền do người nhập khẩu phải trả từ số tiền thu được sau khi bán lại, định đoạt, sử dụng hàng nhập khẩu chưa xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai do phụ thuộc vào doanh thu bán hàng sau nhập khẩu hay lý do khác được quy định cụ thể tại hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc văn bản thỏa thuận riêng** là các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan chưa xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai theo quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện như sau:

a) Người nộp thuế phải tạm nộp thuế theo giá khai báo trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng. Thời hạn nộp thuế thực hiện theo quy định của Điều 9 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

b) Trường hợp có các khoản thực thanh toán, các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan **nêu trên**, thời hạn nộp thuế là 05 ngày làm việc kể từ thời điểm người nhập khẩu xác định được các khoản này.

Các khoản thực thanh toán, các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan thực hiện theo quy định tại Thông tư số 39/2015/TT-BTC và Thông tư số 60/2019/TT-BTC ngày 30/8/2019 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 39/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

5. Thời hạn nộp thuế đối với trường hợp cơ quan hải quan ấn định thuế ⁽⁴⁾

a) Thời hạn nộp số tiền thuế ấn định được áp dụng theo thời hạn nộp thuế của tờ khai hải quan ban đầu;

b) Thời hạn nộp thuế là ngày ký ban hành quyết định ấn định thuế đối với các trường hợp sau:

b.1) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bị ấn định thuế nhưng người nộp thuế không kê khai trên tờ khai hải quan hoặc có kê khai trên tờ khai hải quan nhưng tờ khai hải quan bị hủy theo quy định của pháp luật về hải quan;

b.2) Hàng hóa nhập khẩu đã qua gia công, sản xuất không còn nguyên trạng như khi nhập khẩu ban đầu;

b.2) Hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế, không chịu thuế được cầm cố, thế chấp làm tài sản đảm bảo các khoản vay do người nộp thuế không có khả năng trả nợ bị tổ chức tín dụng xử lý theo quy định của pháp luật, hàng hóa nhập khẩu bị kê biên để bán đấu giá theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, bản án, quyết định của Tòa án thuộc các trường hợp phải nộp thuế. thời hạn nộp thuế là ngày ký ban hành quyết định ấn định thuế;

c) Trường hợp ấn định thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu, hàng hóa nhập khẩu không thuộc đối tượng chịu thuế, hàng hóa khác thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau **nhưng vẫn còn nguyên trạng khi nhập khẩu**, cơ quan hải quan không xác định được chính xác số lượng hàng hóa theo từng tờ khai nhập khẩu thì tờ khai để áp dụng thời hạn nộp tiền thuế ấn định là tờ khai nhập khẩu cuối cùng có mặt hàng bị ấn định thuế trong thời kỳ thanh tra, kiểm tra, kiểm toán.

d) Trường hợp mặt hàng bị ấn định thuế của tờ khai nhập khẩu cuối cùng có số lượng hàng hóa nhỏ hơn số lượng hàng hóa bị ấn định thuế thì số lượng hàng hóa bị ấn định thuế chênh lệch được tính theo thời hạn nộp thuế của tờ khai liền kề trước đó theo cùng loại hình nhập khẩu có cùng mặt hàng bị ấn định thuế.

d) Trường hợp hàng hóa phải phân tích, phân loại hoặc giám định để xác định chính xác số tiền thuế phải nộp nhưng người nộp thuế không khai bổ sung, không nộp số tiền thuế tăng thêm trong thời hạn quy định tại điểm b khoản 2 Điều này: thời hạn nộp số tiền thuế ấn định kể từ ngày người khai hải quan nhận được yêu cầu khai bổ sung của cơ quan hải quan.

e) Thời hạn nộp tiền thuế ấn định đối với các trường hợp khác như sau:

e.1) Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chưa có giá chính thức tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan nhưng người nộp thuế không khai bổ sung, không nộp số tiền thuế chênh lệch tăng thêm trong thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này: thời hạn nộp tiền thuế ấn định kể từ ngày thực trả khi có giá chính thức.

e.2) Trường hợp hàng hóa có khoản phí bản quyền, phí giấy phép và các khoản tiền do người nhập khẩu phải trả từ số tiền thu được sau khi bán lại, định đoạt, sử dụng hàng nhập khẩu là các khoản điều chỉnh cộng vào trị giá hải quan chưa xác định được tại thời điểm đăng ký tờ khai theo quy định về trị giá hải quan nhưng người nộp thuế không khai bổ sung, không nộp số tiền thuế chênh lệch tăng thêm trong thời hạn quy định tại khoản 4 Điều này: thời hạn nộp tiền thuế ấn định kể từ ngày thực trả các khoản này”.

~~6. Thời hạn nộp thuế đối với hàng hóa nhập khẩu được cơ quan hải quan cho phép đưa về bảo quản chờ kết quả kiểm tra chuyên ngành là ngày hàng hóa được phép đưa về bảo quản.~~

Điều 5. Ngày nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt ⁽⁵⁾

1. Ngày nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo phương thức điện tử là ngày thực hiện giao dịch trích tiền từ tài khoản của người nộp thuế hoặc người nộp thay tại ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán để nộp tiền và được Hệ thống ứng dụng của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán xác nhận giao dịch nộp tiền đã thành công.

2. Ngày nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt trực tiếp tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh

toán, tổ chức dịch vụ khác có kết nối trực tiếp hoặc gián tiếp với Hệ thống thông tin quản lý thuế của cơ quan hải quan, cơ quan ~~quản lý thuế~~ hải quan, tổ chức được cơ quan hải quan ủy nhiệm thu thuế thì ngày nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt là ngày tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, ~~tổ chức dịch vụ khác~~, cơ quan hải quan, tổ chức được cơ quan hải quan ủy nhiệm thu thuế xác nhận đã nộp tiền lên chứng từ ~~nộp tiền của người nộp thuế~~ từ thu tiền.

~~3. Trường hợp người nộp thuế nộp trực tiếp tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, cơ quan hải quan, tổ chức được cơ quan hải quan ủy nhiệm thu thuế thì ngày nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt là ngày tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, cơ quan hải quan, tổ chức được cơ quan hải quan ủy nhiệm thu thuế thu tiền của người nộp thuế và được ghi nhận trên chứng từ thu tiền.~~

Điều 6. Gia hạn nộp thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

1. Người nộp thuế được gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt theo quy định tại khoản 7 Điều 14 Luật Quản lý thuế.

Người nộp thuế được gia hạn theo quy định tại khoản này không phải nộp tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế nợ được gia hạn trong thời gian gia hạn. ⁽¹⁾

2. Hồ sơ gia hạn nộp thuế bao gồm: ⁽¹⁾

a) Công văn đề nghị gia hạn nộp thuế, trong đó nêu rõ lý do, số tiền thuế, thời hạn nộp theo mẫu số 02/CVĐNGHNT Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Tài liệu gửi kèm công văn đề nghị gia hạn nộp tiền thuế đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 7 Điều 14 Luật Quản lý thuế:

b.1) Văn bản, biên bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại của cơ quan chức năng tại địa bàn nơi phát sinh thiệt hại:

b.1.1) Văn bản xác nhận của một trong các cơ quan, tổ chức sau: Cơ quan Công an xã, phường, ~~thị trấn~~; Ủy ban nhân dân xã, phường, ~~thị trấn~~; Ban quản lý Khu công nghiệp, Khu chế xuất, Khu kinh tế, Ban quản lý cửa khẩu, Cảng vụ hàng không, Cảng vụ hàng hải nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng về việc thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, tai nạn bất ngờ gây thiệt hại vật chất, ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh

b.1.2) Biên bản xác nhận vụ cháy của cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy của địa phương nơi xảy ra vụ cháy

~~b.2) Trường hợp gặp khó khăn bất khả kháng do chiến tranh, bạo loạn, đình công phải ngừng, nghỉ sản xuất, kinh doanh hoặc rủi ro không thuộc nguyên nhân, trách nhiệm chủ quan của người nộp thuế quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, người nộp thuế nộp các chứng từ, tài liệu chứng minh nguyên nhân gặp khó khăn bất khả kháng dẫn đến không có khả năng nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đúng hạn: 01 bản chụp có đóng dấu xác nhận~~

~~của cơ quan đề nghị gia hạn nộp thuế;~~

b.2) Hợp đồng bảo hiểm, thông báo trả tiền bồi thường của tổ chức nhận bảo hiểm (nếu có), trường hợp hợp đồng bảo hiểm không bao gồm nội dung bồi thường về thuế phải có xác nhận của tổ chức bảo hiểm; hợp đồng hoặc biên bản thỏa thuận đền bù của hãng vận tải đối với trường hợp tổn thất do hãng vận tải gây ra (nếu có);

c) Tài liệu gửi kèm công văn đề nghị gia hạn nộp tiền thuế đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 7 Điều 14 Luật Quản lý thuế:

c.1) Quyết định thu hồi địa điểm sản xuất, kinh doanh của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với địa điểm sản xuất cũ của doanh nghiệp (trừ trường hợp di dời địa điểm sản xuất kinh doanh theo mục đích yêu cầu của doanh nghiệp).

c.2) Văn bản xác nhận của chính quyền địa phương về việc doanh nghiệp phải ngừng sản xuất kinh doanh do di chuyển địa điểm:

c.3) Tài liệu chứng minh mức độ thiệt hại trực tiếp do phải di chuyển địa điểm kinh doanh. Giá trị thiệt hại được xác định trên giá trị còn lại của hàng hóa bị thiệt hại. Giá trị còn lại của hàng hóa bị thiệt hại được xác định căn cứ vào hồ sơ, chứng từ và các quy định của pháp luật có liên quan trực tiếp để xác định: Nhà xưởng, kho, máy móc, trang thiết bị bị phá dỡ không thu hồi được vốn (nguyên giá sau khi trừ chi phí đã khấu hao), chi phí tháo dỡ trang thiết bị, nhà xưởng ở cơ sở cũ, chi phí vận chuyển lắp đặt ở cơ sở mới (sau khi trừ đi chi phí thu hồi), chi phí trả lương cho người lao động do ngừng làm việc (nếu có). Trường hợp phức tạp liên quan đến chuyên ngành kinh tế kỹ thuật phải có văn bản xác nhận của cơ quan chuyên môn.

d) Tài liệu gửi kèm công văn đề nghị gia hạn nộp tiền thuế đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 7 Điều 14 Luật Quản lý thuế:

Trường hợp gặp khó khăn bất khả kháng do chiến tranh, bạo loạn, đình công phải ngừng, nghỉ sản xuất, kinh doanh hoặc rủi ro không thuộc nguyên nhân, trách nhiệm chủ quan của người nộp thuế quy định tại khoản 21 Điều 4 Luật Quản lý thuế, **khoản 1 Điều 3 Nghị định ...**, người nộp thuế nộp các chứng từ, tài liệu chứng minh nguyên nhân gặp khó khăn bất khả kháng dẫn đến không có khả năng nộp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đúng hạn;

Hợp đồng bảo hiểm, thông báo trả tiền bồi thường của tổ chức nhận bảo hiểm (nếu có), trường hợp hợp đồng bảo hiểm không bao gồm nội dung bồi thường về thuế phải có xác nhận của tổ chức bảo hiểm; hợp đồng hoặc biên bản thỏa thuận đền bù của hãng vận tải đối với trường hợp tổn thất do hãng vận tải gây ra (nếu có).

3. Trình tự, thủ tục xử lý hồ sơ gia hạn nộp thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt

a) Tiếp nhận hồ sơ:

a.1) Người nộp thuế gửi công văn đề nghị gia hạn nộp thuế, khoản thu

khác, tiền chậm nộp, tiền phạt và hồ sơ đến Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan Hải quan theo mẫu số ... ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư này. Trường hợp Hệ thống gặp sự cố người nộp thuế gửi hồ sơ giấy cho cơ quan hải quan theo mẫu số ... ban hành kèm theo Phụ lục I.

a.2) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế về việc tiếp nhận hồ sơ và thời hạn xử lý hồ sơ thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan, trường hợp Hệ thống gặp sự cố, cơ quan hải quan thông báo bằng văn bản giấy cho người nộp thuế. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định hoặc phát hiện có dấu hiệu sai phạm về giá trị vật chất bị thiệt hại trong hồ sơ do người nộp thuế tự xác định hoặc các sai sót khác, cơ quan hải quan thông báo người nộp thuế giải trình hoặc bổ sung hồ sơ thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan, trường hợp Hệ thống gặp sự cố, cơ quan hải quan thông báo bằng văn bản giấy cho người nộp thuế.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế nhận được thông báo của cơ quan hải quan mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế thì cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế về việc chưa đủ cơ sở xem xét, xử lý hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế, ***khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt***. Thời hạn bổ sung, giải trình hồ sơ không tính vào thời hạn xử lý.

~~Chứng từ đã có trên Hệ thống công thông tin một cửa quốc gia thì người nộp thuế không phải nộp cho cơ quan hải quan.~~

b) Xử lý hồ sơ:

Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, trường hợp hồ sơ không thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế, ***khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt*** cơ quan hải quan thực hiện thông báo cho người nộp thuế về việc không chấp thuận gia hạn nộp thuế, ***khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt*** thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử theo mẫu số ... ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này), trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử gặp sự cố, cơ quan hải quan thông báo theo mẫu số ... ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư này;

Trường hợp hồ sơ thuộc đối tượng được gia hạn nộp thuế, ***khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt*** cơ quan hải quan ban hành Quyết định gia hạn nộp thuế (mẫu số 02/GHAN ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư này) gửi người nộp thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử theo mẫu số ... ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này), trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử gặp sự cố, cơ quan hải quan ban hành Quyết định giấy theo mẫu số ... ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư này và gửi người nộp thuế.

4. Thẩm quyền ban hành quyết định gia hạn nộp thuế

a) **Đội trưởng hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu/Đội trưởng Đội Thông quan** giải quyết gia hạn đối với trường hợp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phát sinh tại một đội;

b) Chi cục trưởng Chi **cục Hải quan** giải quyết gia hạn đối với trường hợp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phát sinh tại Đội phức tạp và Kiểm tra sau thông quan hoặc nhiều **Đội hải quan** trực thuộc Chi cục **hải quan khu vực**;

c) **Cục trưởng Cục hải quan** giải quyết đối với trường hợp tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phát sinh tại nhiều **Cục hải quan**.

5. Xác định số tiền được gia hạn nộp thuế, ***khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt***

a) Đối với người nộp thuế gặp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ quy định khoản 21 Điều 4 Luật Quản lý thuế, số tiền được gia hạn là số tiền thuế, ***khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp*** tính đến thời điểm người nộp thuế gặp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ nhưng không vượt quá giá trị vật chất bị thiệt hại sau khi trừ các khoản được bồi thường, bảo hiểm theo quy định (nếu có).

b) Đối với người nộp thuế gặp trường hợp bất khả kháng khác theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số ...: Số tiền được gia hạn là số tiền thuế, ***khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp*** tính đến thời điểm người nộp thuế gặp trường hợp bất khả kháng khác nhưng không vượt quá giá trị vật chất bị thiệt hại sau khi trừ các khoản được bồi thường, bảo hiểm theo quy định (nếu có).

c) Đối với trường hợp di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh theo quy định tại điểm b khoản 7 Điều 14 Luật Quản lý thuế: Số tiền được gia hạn là số tiền thuế, ***khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp*** tính đến thời điểm người nộp thuế bắt đầu ngừng hoạt động sản xuất kinh doanh để thực hiện di dời, nhưng không vượt quá chi phí thực hiện di dời và thiệt hại do phải di dời gây ra sau khi trừ đi các khoản được hỗ trợ, đền bù thiệt hại theo quy định. Chi phí di dời không bao gồm chi phí xây dựng cơ sở sản xuất kinh doanh mới. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền phát hiện người nộp thuế không thực hiện di dời thì người nộp thuế phải nộp số tiền thuế, ***khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt*** đã được gia hạn và tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế đã được gia hạn nộp thuế.

Điều 7. Xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa

1. *Tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 15 Luật Quản lý thuế. Trong một số trường hợp đặc thù việc xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được thực hiện như sau:* ⁽⁵⁾

a) ***Thuế tự vệ, thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng nộp nhằm, nộp thừa, cơ quan hải quan hoàn trả cho người nộp thuế như đối với thuế nhập khẩu nộp nhằm, nộp thừa.***

b) ***Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất quy định tại điểm đ khoản 9***

Điều 16 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13, người nộp thuế đã nộp tiền đặt cọc cho cơ quan hải quan một khoản tiền tương đương tiền thuế nhập khẩu, sau khi hàng hóa tái xuất, số tiền đặt cọc được cơ quan hải quan xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định tại Điều này.

~~c) Quy định về việc xử lý tiền thuế nộp thừa tại Điều này không áp dụng đối với trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải hủy tờ khai hải quan do không có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu thuộc đối tượng hoàn thuế theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 19 Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 107/2016/QH13.~~

2. Trường hợp số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được xác định theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án thì số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa được xử lý theo quy định tại Điều này. ⁽⁵⁾

3. Quy định về việc xử lý tiền thuế giá trị gia tăng đã khấu trừ, nộp thừa đối với hàng hóa nhập khẩu ⁽³⁾

Phương án 1:

~~a) Đối với tiền thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu chưa thực hiện kê khai khấu trừ với cơ quan thuế, người nộp thuế thực hiện cam kết với cơ quan hải quan theo mẫu ban hành kèm theo Phụ lục ... Thông tư này trước khi đề nghị cơ quan hải quan xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định.~~

~~b) Đối với tiền thuế giá trị gia tăng khâu nhập khẩu đã thực hiện kê khai khấu trừ với cơ quan thuế, người nộp thuế có trách nhiệm kê khai điều chỉnh với cơ quan thuế nơi quản lý doanh nghiệp về số tiền thuế giá trị gia tăng đã khấu trừ trước khi đề nghị cơ quan hải quan xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định. Người nộp thuế đề nghị cơ quan thuế xác nhận các nội dung đã điều chỉnh.~~

Phương án 2:

Đối với tiền thuế giá trị gia tăng được hoàn theo quy định tại khoản 1 Điều này, người nộp thuế có trách nhiệm kê khai điều chỉnh với cơ quan thuế nơi quản lý doanh nghiệp về số tiền thuế giá trị gia tăng đã khấu trừ trước khi đề nghị cơ quan hải quan hoàn theo quy định. Cơ quan thuế thông tin cho cơ quan hải quan nội dung người nộp thuế kê khai điều chỉnh với cơ quan thuế.

Sau khi ban hành quyết định xử lý tiền thuế nộp thừa, cơ quan hải quan gửi 01 Quyết định hoàn thuế, Kho Bạc Nhà nước có trách nhiệm gửi thông tin hoàn thuế, khoản thu ngân sách nhà nước đã hoàn trả thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu nộp nhằm, nộp thừa cho cơ quan thuế quản lý người nộp thuế để cơ quan thuế làm cơ sở đối chiếu và thu hồi số thuế giá trị gia tăng đã khấu trừ hoặc đã hoàn thuế (nếu có) của chứng từ nộp thuế đã được cơ quan hải quan điều chỉnh hoặc hoàn thuế tại cơ quan hải quan theo quy định.

4. Thủ tục xử lý tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa

a) Trách nhiệm của người nộp thuế ⁽²⁾

Người nộp thuế khai đầy đủ các chỉ tiêu thông tin theo mẫu số ... Phụ lục ... ban hành kèm Thông tư này gửi đến cơ quan hải quan qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan. Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan chưa có chức năng tiếp nhận chỉ tiêu thông tin các chứng từ, tài liệu gửi kèm hồ sơ hoàn thuế thì người nộp thuế nộp bản **scan chụp** có xác nhận bằng chữ ký số các chứng từ thuộc hồ sơ hải quan cho cơ quan hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan.

Trường hợp Hệ thống gặp sự cố, người nộp thuế gửi công văn đề nghị hoàn thuế theo mẫu số .../CVĐNHNT/NVTHQ Phụ lục ... ban hành kèm Thông tư này và tài liệu, chứng từ kèm theo trực tiếp hoặc qua bưu điện đến cơ quan hải quan.

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan ⁽²⁾

Cơ quan hải quan nơi phát sinh số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa tiếp nhận, xử lý hồ sơ thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp Hệ thống gặp sự cố, cơ quan hải quan tiếp nhận hồ sơ giấy.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế về việc tiếp nhận hồ sơ, thời hạn giải quyết hồ sơ đối với trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng đối tượng hoặc không tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không đúng đối tượng thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo Mẫu số ... Phụ lục ... ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp cơ quan hải quan tiếp nhận, xử lý hồ sơ giấy thì thông báo theo Mẫu số .../TB/NVTHQ Phụ lục ... ban hành kèm theo Thông tư này.

c) Thời hạn xử lý hồ sơ

Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đề nghị hoàn thuế của người nộp thuế, trường hợp hồ sơ đủ điều kiện hoàn thuế, cơ quan hải quan ban hành quyết định hoàn tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo mẫu số .../QĐHT/NVTHQ Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan, trường hợp hồ sơ giấy cơ quan hải quan ban hành Quyết định theo mẫu số .../QĐHT/NVTHQ Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện, cơ quan hải quan thông báo lý do hồ sơ không thuộc trường hợp hoàn tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo mẫu số .../TB-NVTHQ Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan, trường hợp hồ sơ giấy cơ quan hải quan thông báo theo mẫu số ... Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ các thông tin để ban hành Quyết định hoàn

thuế, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế về việc bổ sung các thông tin cần thiết. Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế không bao gồm thời gian người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo thông báo của cơ quan hải quan khi giải quyết hồ sơ

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế nhận được thông báo của cơ quan hải quan mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế thì cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế về việc chưa đủ cơ sở xem xét, xử lý hồ sơ hoàn thuế.

d) Ban hành quyết định hoàn tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa hoặc thông báo hồ sơ chưa đủ điều kiện hoàn thuế tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa.

đ.1) Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện, cơ quan hải quan ban hành quyết định hoàn tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo mẫu số ... Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và thông báo cho người nộp thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp hồ sơ giấy cơ quan hải quan ban hành quyết định hoàn thuế theo mẫu số ... Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

đ.2) Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện, cơ quan hải quan thông báo hồ sơ chưa đủ điều kiện hoàn thuế tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa theo mẫu số ... Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này và thông báo cho người nộp thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp hồ sơ giấy cơ quan hải quan ban hành quyết định hoàn thuế theo mẫu số ... Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

6 5. Thẩm quyền quyết định hoàn tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa⁽¹⁾

~~a) Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Chi cục trưởng Cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục trưởng Chi cục Thuế xuất khẩu, nhập khẩu, Đội trưởng Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu, Đội trưởng Đội Thông quan ~~Đội trưởng đội nghiệp vụ Hải quan~~ đối với trường hợp ban hành Quyết định ấn định thuế, Quyết định xử phạt. **Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi ban hành Quyết định ấn định thuế, Quyết định xử phạt.**~~

b) Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi có số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt người nộp thuế đã nộp lớn hơn số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp.

c) Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi phát sinh số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt người nộp thuế đã nộp lớn hơn số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt được xác định theo quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan có thẩm quyền, bản án, quyết định của Tòa án.

6. Trình tự xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được hoàn thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

Điều 8. Xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế, khoản thu khác ⁽¹⁾

1. Các trường hợp phải nộp tiền chậm nộp thực hiện theo quy định tại ~~khoản 1~~ Điều 16 Luật Quản lý thuế.

2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế nhưng người nộp thuế chưa nộp hoặc nộp thiếu thì tổ chức tín dụng phải nộp tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 1 Điều 16 Luật Quản lý thuế.

3. Cơ quan, tổ chức được cơ quan quản hải quan ủy nhiệm thu thuế, khoản thu khác chậm nộp vào ngân sách nhà nước thì phải nộp tiền chậm nộp theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 16 Luật Quản lý thuế.

4. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

a) Trường hợp sau 30 ngày kể từ ngày người nộp thuế nộp tiền thuế, khoản thu khác, tiền phạt nhưng người nộp thuế chưa xác định số tiền chậm nộp thì cơ quan hải quan xác định số tiền chậm nộp và thông báo cho người nộp thuế biết số tiền chậm nộp theo mẫu số 01/TXNK Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Trường hợp sau 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế, khoản thu khác, người nộp thuế chưa nộp tiền thuế nợ thì cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế biết số tiền thuế nợ và số ngày chậm nộp theo mẫu số 01/TXNK Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Trình tự, thủ tục, hồ sơ miễn tiền chậm nộp

a) Tiếp nhận hồ sơ:

Người nộp thuế gửi công văn đề nghị miễn tiền chậm nộp đối với các trường hợp miễn tiền chậm nộp quy định tại khoản 5 Điều 16 Luật Quản lý thuế và hồ sơ đến cơ quan hải quan quản lý trực tiếp hoặc cơ quan hải quan quản lý khoản thu ngân sách nhà nước thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo mẫu số ... ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư này. Trường hợp Hệ thống gặp sự cố người nộp thuế gửi hồ sơ giấy cho cơ quan hải quan theo mẫu số ... ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư này.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế về việc tiếp nhận hồ sơ và thời hạn xử lý hồ sơ thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan, trường hợp Hệ thống gặp sự cố, cơ quan hải quan thông báo bằng văn bản giấy cho người nộp thuế.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định hoặc phát hiện có dấu hiệu sai phạm về giá trị vật chất bị thiệt hại trong hồ sơ do người nộp thuế tự xác định hoặc các sai sót khác, cơ quan hải quan thông báo người nộp thuế giải trình hoặc bổ sung hồ sơ thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan, trường hợp Hệ thống gặp sự cố, cơ quan hải quan thông báo bằng văn bản giấy cho người nộp thuế. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế nhận được thông báo của cơ quan hải quan mà người nộp thuế không giải trình,

bổ sung hồ sơ hoàn thuế thì cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế về việc chưa đủ cơ sở xem xét, xử lý hồ sơ miễn tiền chậm nộp.

b) Xử lý hồ sơ

Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ, trường hợp hồ sơ thuộc đối tượng miễn tiền chậm nộp cơ quan hải quan ban hành Quyết định miễn tiền chậm nộp theo Mẫu số ... Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan, trường hợp Hệ thống gặp sự cố cơ quan hải quan ban hành quyết định giấy theo mẫu số...

Trường hợp hồ sơ không thuộc đối tượng miễn tiền chậm nộp cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế biết lý do không miễn tiền chậm nộp theo mẫu số ... thông qua Hệ thống xử lý điện tử. Trường hợp Hệ thống gặp sự cố cơ quan hải quan gửi thông báo giấy theo mẫu số

b) Hồ sơ miễn tiền chậm nộp

b.1) Đối với trường hợp do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, hồ sơ bao gồm:

b.1.1) Văn bản đề nghị của người nộp thuế

b.1.2) Biên bản xác nhận nguyên nhân thiệt hại của cơ quan chức năng tại địa bàn nơi phát sinh thiệt hại (biên bản xác nhận vụ cháy của cơ quan cảnh sát phòng cháy chữa cháy của địa phương nơi xảy ra vụ cháy; văn bản xác nhận của một trong các cơ quan, tổ chức có liên quan sau: Cơ quan Công an xã, phường; Ủy ban nhân dân xã, phường; Ban quản lý khu công nghiệp; Ban quản lý khu chế xuất; Ban quản lý khu kinh tế; Ban quản lý cửa khẩu; Cảng vụ hàng hải; Cảng vụ hàng không nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng về thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, tai nạn bất ngờ gây thiệt hại cho nguyên liệu, máy móc, thiết bị nhập khẩu).

b.2) Trường hợp bất khả kháng khác theo quy định tại ..., hồ sơ bao gồm:

b.2.1) Văn bản đề nghị của người nộp thuế

b.2.2) Văn bản xác định giá trị thiệt hại vật chất của cơ quan tài chính hoặc cơ quan giám định độc lập xác định mức độ, giá trị thiệt hại đối với trường hợp do chiến tranh, bạo loạn, đình công mà người nộp thuế phải ngừng, nghỉ sản xuất, kinh doanh;

b.2.3) Tài liệu chứng minh rủi ro không thuộc nguyên nhân, trách nhiệm chủ quan của người nộp thuế mà người nộp thuế không có khả năng nguồn tài chính nộp ngân sách nhà nước đối với trường hợp người nộp thuế gặp rủi ro không thuộc nguyên nhân, trách nhiệm chủ quan của người nộp thuế;

b.2.4) Các chứng từ liên quan đến việc bồi thường thiệt hại của cơ quan bảo hiểm (nếu có).

c) Xác định số tiền chậm nộp được miễn

c.1) Đối với người nộp thuế gặp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ quy định tại điểm 21 khoản 4 Điều 4 Luật Quản lý thuế: số tiền

chậm nộp được miễn là số tiền chậm nộp còn nợ tại thời điểm xảy ra thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ và không vượt quá giá trị vật chất bị thiệt hại sau khi trừ các khoản được bồi thường, bảo hiểm theo quy định (nếu có).

c.2) Đối với người nộp thuế gặp trường hợp bất khả kháng khác theo quy định tại khoản 1 Điều 3 **Nghị định...** số tiền chậm nộp được miễn là số tiền chậm nộp còn nợ tại thời điểm xảy ra tình trạng bất khả kháng khác và không vượt quá giá trị vật chất bị thiệt hại sau khi trừ các khoản được bồi thường, bảo hiểm theo quy định (nếu có).

d) Thẩm quyền ban hành quyết định miễn tiền chậm nộp

Thủ trưởng cơ quan hải quan quản lý trực tiếp hoặc cơ quan hải quan quản lý khoản thu ngân sách nhà nước ban hành Quyết định miễn tiền chậm nộp theo mẫu số 02/MTCN ban hành kèm theo phụ lục II Thông tư này.

Điều 9. Trình tự, thủ tục hoàn thuế

1. Hồ sơ hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu⁽²⁾

Hồ sơ hoàn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 33, Điều 34, Điều 35, Điều 36, Điều 37 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ.

2. Trách nhiệm của người nộp thuế⁽¹⁾

a) Người nộp thuế khai đầy đủ các chỉ tiêu thông tin công văn đề nghị hoàn thuế và hồ sơ có liên quan theo mẫu số ... Phụ lục ... ban hành kèm theo Thông tư này gửi đến cơ quan hải quan qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử. Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử hải quan chưa có chức năng tiếp nhận chỉ tiêu thông tin quy định tại Phụ lục II ban hành kèm Thông tư này, người nộp thuế khai đầy đủ các chỉ tiêu thông tin công văn đề nghị hoàn thuế và nộp bản scan chụp có xác nhận bằng chữ ký số hồ sơ có liên quan cho cơ quan hải quan thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan Hải quan.

Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan Hải quan gặp sự cố, người nộp thuế gửi hồ sơ giấy công văn đề nghị hoàn thuế theo mẫu số .../CVĐNHT/NVTHQ Phụ lục ... ban hành kèm Thông tư này và hồ sơ có liên quan đến cơ quan hải quan.

b) Người nộp thuế trên cơ sở đối tượng hoàn thuế có trách nhiệm cung cấp, gửi hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đề nghị hoàn thuế đến cơ quan hải quan để chứng minh tính đầy đủ, trung thực, chính xác nội dung đề nghị hoàn thuế cho cơ quan hải quan. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực và hợp pháp của nội dung đã khai và hồ sơ, chứng từ, tài liệu, dữ liệu đã nộp, cung cấp, xuất trình cho cơ quan hải quan hoặc thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan Hải quan.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo của cơ quan hải quan về việc giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu người nộp thuế thực hiện giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu với cơ quan hải quan. (Lý do bỏ vì Điều 22 Luật Quản lý thuế quy định thời hạn kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế không bao gồm thời gian tạm dừng kiểm tra theo thông báo của cơ quan quản lý thuế, không quy định việc tạm dừng hoàn thuế để xác minh)

3. Trách nhiệm tiếp nhận, giải quyết và phản hồi thông tin hồ sơ hoàn thuế

a) Tiếp nhận hồ sơ

Cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn thuế thực hiện tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan gặp sự cố thì tiếp nhận hồ sơ giấy.

b) Phản hồi thông tin cho người nộp thuế

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế về việc tiếp nhận, phân loại hồ sơ hoặc không tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế đối với trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không thuộc các trường hợp hoàn thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan theo Mẫu số ... Phụ lục ... ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp cơ quan hải quan tiếp nhận, xử lý hồ sơ giấy thì thông báo theo Mẫu số .../TB/NVTHQ Phụ lục ... ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Phân loại hồ sơ⁽⁵⁾

Phân loại hồ sơ hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, khẩu nhập khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 30 Nghị định ...

5. Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế⁽⁶⁾

a) Hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước: chậm nhất là 06 ngày làm việc kể từ ngày có thông báo tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế, cơ quan hải quan ban hành quyết định hoàn thuế trong trường hợp hồ sơ đủ điều kiện hoàn thuế hoặc thông báo lý do chưa đủ điều kiện hoàn thuế trong trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện hoàn thuế cho người nộp thuế.

Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ các thông tin để ban hành Quyết định hoàn thuế, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế về việc bổ sung các thông tin cần thiết. Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế không bao gồm thời gian người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu theo thông báo của cơ quan hải quan khi giải quyết hồ sơ; thời gian cơ quan hải quan thông báo tạm dừng hoàn thuế để xác minh hoặc thời gian chờ ý kiến của cơ quan điều tra.

b) Hồ sơ thuộc diện kiểm tra trước hoàn thuế: chậm nhất là 40 ngày kể từ ngày cơ quan quản lý thuế có thông báo bằng văn bản về việc chấp nhận hồ sơ và thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế, 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan hải quan ban hành kết luận sau khi kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế, cơ quan hải quan ban hành quyết định hoàn thuế trong trường hợp hồ sơ đủ điều kiện hoàn

thuế hoặc thông báo lý do chưa đủ điều kiện hoàn thuế trong trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện hoàn thuế cho người nộp thuế.

c) Quá thời hạn quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, nếu việc chậm ban hành quyết định hoàn thuế do lỗi của cơ quan **quản lý thuế hải quan** thì ngoài số tiền thuế phải hoàn trả, cơ quan **quản lý thuế hải quan** còn phải trả tiền lãi với mức 0,03%/ngày tính trên số tiền phải hoàn trả và số ngày chậm hoàn trả. Nguồn tiền trả lãi được chi từ ngân sách trung ương theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

6. Trình tự, thủ tục hoàn thuế ⁽¹⁾

a) Thủ tục hoàn thuế đối với hồ sơ hoàn thuế trước

Cơ quan hải quan **nơi phát sinh số tiền hoàn thuế** căn cứ hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế và thông tin quản lý tại cơ sở dữ liệu, thực hiện kiểm tra, rà soát, đối chiếu thông tin khai trên hồ sơ hoàn thuế của người nộp thuế và thông tin quản lý của cơ quan hải quan để xác định điều kiện hoàn thuế, số tiền thuế phải hoàn.

a.1) Trường hợp thông tin khai trên hồ sơ hoàn thuế khác với thông tin quản lý của cơ quan **quản lý thuế** hải quan thì cơ quan **quản lý thuế** hải quan thông báo cho người nộp thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử theo Mẫu số ... Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, trường hợp bản giấy thì thông báo theo Mẫu số ... Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này để người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày người nộp thuế nhận được thông báo của cơ quan hải quan mà người nộp thuế không giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế thì cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế về việc chưa đủ cơ sở xem xét, xử lý hồ sơ hoàn thuế.

a.2) Trường hợp xác định hồ sơ đủ điều kiện hoàn thuế thì cơ quan hải quan ban hành Quyết định hoàn thuế theo quy định tại điểm c.1.1 khoản này.

a.3) Trường hợp xác định hồ sơ **không** chưa đủ điều kiện hoàn thuế, cơ quan hải quan thông báo lý do **không** **hồ sơ chưa đủ điều kiện hoàn thuế** cho người nộp thuế thông qua Hệ thống theo Mẫu số ... Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, trường hợp hồ sơ giấy thì thông báo theo mẫu số ... Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

~~a.3) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ các thông tin để ban hành Quyết định hoàn thuế, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế về việc bổ sung các thông tin cần thiết thông qua Hệ thống theo Mẫu số ... Phụ lục ... ban hành kèm theo Thông tư này, trường hợp hồ sơ giấy thì thông báo theo mẫu số .../TB/TXNK Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;~~

b) Thủ tục hoàn thuế đối với hồ sơ kiểm tra trước hoàn thuế

b.1) Thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế

~~Đội trưởng Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu/Chi cục trưởng Chi cục hải~~

quan/~~Đội trưởng Đội nghiệp vụ hải quan~~/Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn ban hành quyết định kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế đối với hồ sơ kiểm tra trước hoàn thuế theo Mẫu số... Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này **thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan Hải quan**, trường hợp hồ sơ giấy thì thông báo theo mẫu số .../QĐKT/TXNK Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b.2) Nội dung, phương pháp kiểm tra

b.2.1) Nội dung kiểm tra

b.2.1) Kiểm tra hồ sơ hải quan, hồ sơ hoàn thuế, chứng từ, sổ sách kế toán, chứng từ thanh toán, phiếu xuất kho, nhập kho; đối chiếu số tiền thuế đề nghị hoàn với số tiền thuế đã thu trên Hệ thống kế toán tập trung của cơ quan hải quan, thông tin trong hồ sơ hoàn thuế với các thông tin trên Hệ thống liên quan đến tờ khai xuất khẩu, nhập khẩu có số tiền thuế người nộp thuế đề nghị hoàn.

b.2.2) Trường hợp hoàn thuế theo quy định tại Điều 35 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP thì cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra nội dung kê khai của người nộp thuế về tỷ lệ khấu hao, cách tính tỷ lệ khấu hao.

b.2.3) Trường hợp hoàn thuế theo quy định tại Điều 36 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra sự phù hợp giữa định mức người nộp thuế phản ánh trong báo cáo tính thuế nguyên liệu, vật tư đề nghị hoàn thuế nhập khẩu Mẫu số 10 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 134/2016/NĐ-CP **đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP** với định mức thực tế sản xuất, sổ sách, chứng từ kế toán, tài liệu kỹ thuật trong quá trình sản xuất có liên quan đến nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đề nghị hoàn thuế.

Trường hợp kiểm tra lần đầu hoặc chưa có kết luận kiểm tra cơ sở sản xuất, cơ quan hải quan phải kiểm tra cơ sở sản xuất, quyền sử dụng đối với máy móc, thiết bị tại cơ sở sản xuất.

b.2.4) Kiểm tra các chứng từ, tài liệu, dữ liệu khác có liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Thông tư số 39/2018/TT-BTC.

b.2.5) Kết thúc việc kiểm tra, cơ quan hải quan phải xác định số tiền thuế được hoàn theo từng loại thuế, số tiền thuế không đủ điều kiện hoàn, lý do không đủ điều kiện hoàn.

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng hoàn thuế theo Điều 36 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP, người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu theo tờ khai hải quan đồng thời đã nộp thuế nhập khẩu theo Quyết định ấn định thuế của cơ quan hải quan, cơ quan hải quan phải xác định số tiền thuế nhập khẩu được hoàn theo tờ khai hải quan và số tiền thuế nhập khẩu được hoàn theo Quyết định ấn định thuế.

b.2.2) Phương pháp kiểm tra

Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra theo nội dung, phạm vi của quyết

định kiểm tra trên cơ sở áp dụng quản lý rủi ro và kết luận theo từng nội dung đã kiểm tra.

Các nội dung kiểm tra, giải trình (nếu có) trong quá trình kiểm tra được ghi nhận bằng các biên bản kiểm tra theo mẫu số .../BBKT Phụ lục ... ban hành kèm Thông tư này, kèm các hồ sơ, chứng từ, tài liệu do người nộp thuế cung cấp, giải trình, chứng minh để làm căn cứ xem xét kết luận kiểm tra.

~~Kết thúc việc kiểm tra, cơ quan hải quan phải xác định số tiền thuế được hoàn theo từng loại thuế, số tiền thuế không đủ điều kiện hoàn, lý do không đủ điều kiện hoàn.~~

b.3) Trình tự, thủ tục kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Thông tư này.

c) Xử lý kết quả kiểm tra

c.1) Trường hợp kết luận kiểm tra xác định hồ sơ đủ điều kiện hoàn thuế cơ quan hải quan ban hành quyết định hoàn thuế

~~c.1.1) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan, **Đội trưởng Đội nghiệp vụ hải quan/Hải qua cửa khẩu/ngoài cửa khẩu/Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn** hoặc **Thủ trưởng cơ quan hải quan được giao nhiệm vụ xử lý hoàn thuế** ban hành Quyết định hoàn thuế theo Mẫu số ... Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này **thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan Hải quan**. Trường hợp hồ sơ giấy thì ban hành Quyết định theo mẫu số ... Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. ~~gửi bản scan Quyết định hoàn thuế cho người nộp thuế, các cơ quan có liên quan (nếu có) thông qua Hệ thống, gửi bản chính Quyết định hoàn thuế cho người nộp thuế, các cơ quan có liên quan (nếu có). Thời hạn ban hành Quyết định hoàn thuế thực hiện theo quy định tại Điều 75 Luật Quản lý thuế.~~~~

c.1.2) Trường hợp hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng hoàn thuế theo Điều 36 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP, người nộp thuế đã nộp thuế nhập khẩu theo tờ khai hải quan đồng thời đã nộp thuế nhập khẩu theo Quyết định ấn định thuế của cơ quan hải quan, số tiền thuế được hoàn của một tờ khai hải quan bao gồm số tiền thuế đã nộp theo tờ khai hải quan và số tiền thuế đã nộp theo Quyết định ấn định thuế, việc ban hành Quyết định hoàn thuế được thực hiện như sau:

~~Chi cục trưởng Chi cục Hải quan/Đội trưởng Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu/Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn~~ hoặc **Thủ trưởng cơ quan hải quan nơi được giao nhiệm vụ xử lý hoàn thuế** ban hành Quyết định hoàn thuế đối với số tiền thuế người nộp thuế đã nộp theo tờ khai hải quan.

Thủ trưởng cơ quan hải quan đã ban hành Quyết định ấn định thuế theo quy định tại khoản 7 Điều 39 Nghị định số .../NĐ-CP thực hiện ban hành Quyết định hoàn thuế đối với số tiền thuế người nộp thuế đã nộp theo Quyết định ấn định

thuế.

c.2. Trường hợp kết luận kiểm tra xác định hồ sơ chưa đủ điều kiện hoàn thuế thì cơ quan hải quan thông báo lý do không hồ sơ chưa đủ điều kiện hoàn thuế cho người nộp thuế thông qua Hệ thống theo Mẫu số ... Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, trường hợp hồ sơ giấy thì thông báo theo mẫu số ... Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

~~7. Thủ trưởng cơ quan hải quan đã ban hành quyết định kiểm tra hoàn thuế, có thẩm quyền ban hành quyết định gia hạn, sửa đổi, bổ sung, hủy quyết định hoàn thuế theo mẫu số ... Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.~~

7. Trình tự xử lý tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt được hoàn thực hiện theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

Điều 10. Xử lý số tiền thuế, khoản thu khác, tiền chậm nộp, tiền phạt được hoàn

Việc hoàn trả tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt từ ngân sách nhà nước, trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra, đối chiếu trên Hệ thống kế toán và xử lý như sau:

a) Người nộp thuế không còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản phải nộp khác, bao gồm cả tiền phí, lệ phí còn nợ (trừ trường hợp tiền phí, lệ phí phát sinh của các tờ khai trong tháng đến ngày 10 của tháng tiếp theo):

a.1) Trường hợp người nộp thuế yêu cầu hoàn trả: cơ quan hải quan căn cứ quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, lập Lệnh hoàn trả theo mẫu quy định tại Thông tư số 77/2017/TT-BTC ngày 28/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 19/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ kho bạc nhà nước, gửi Kho bạc Nhà nước để thực hiện hoàn trả cho người nộp thuế;

a.2) Trường hợp người nộp thuế yêu cầu bù trừ vào số tiền thuế phải nộp của các tờ khai tiếp theo: Sau khi người nộp thuế phát sinh tiền thuế phải nộp và có văn bản đề nghị bù trừ tiền thuế, cơ quan hải quan căn cứ quyết định hoàn và văn bản đề nghị của người nộp thuế lập chứng từ điều chỉnh khoản thu ngân sách nhà nước hoặc ủy nhiệm chi gửi Kho bạc Nhà nước để thực hiện hoàn trả kiêm bù trừ với khoản phải nộp, trường hợp còn phải hoàn thực hiện theo quy định tại điểm a.1 khoản này.

b) Người nộp thuế còn nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt và các khoản phải nộp khác, bao gồm cả tiền phí, lệ phí còn nợ (trừ trường hợp tiền phí, lệ phí phát sinh của các tờ khai trong tháng đến ngày 10 của tháng tiếp theo) phải nộp ngân sách nhà nước:

b.1) Trường hợp người nộp thuế đề nghị bù trừ, cơ quan hải quan lập chứng từ điều chỉnh khoản thu ngân sách nhà nước hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ theo mẫu quy định tại Thông tư số ngày 31/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính gửi Kho bạc Nhà nước để nộp ngân sách nhà nước thay cho người nộp thuế;

b.2) Trường hợp người nộp thuế không yêu cầu bù trừ nhưng cơ quan hải quan phát hiện người nộp thuế còn nghĩa vụ phải nộp các khoản tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt, các khoản phải nộp khác, bao gồm cả tiền phí, lệ phí còn nợ: cơ quan hải quan thực hiện xử lý theo quy định tại điểm b.1 khoản này và thông báo cho người nộp thuế theo mẫu số 28/TBBT/NVTHQ Phụ lục VI ban hành kèm Thông tư này;

b.3) Trường hợp sau khi bù trừ nếu còn tiền thừa thì thực hiện hoàn trả cho người nộp thuế theo quy định điểm a.1 khoản này.

Điều 11. Kiểm tra sau hoàn thuế ⁽²⁾

1. Thẩm quyền kiểm tra sau hoàn thuế

Cơ quan hải quan nơi ban hành quyết định hoàn thuế đối với hồ sơ thuộc diện hoàn thuế trước thực hiện kiểm tra sau hoàn thuế theo nguyên tắc quản lý rủi ro trong quản lý thuế trong thời hạn 05 năm kể từ ngày ban hành Quyết định hoàn thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Trình tự thực hiện kiểm tra sau hoàn thuế ⁽⁵⁾

Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Thông tư này.

3. Xử lý kết quả kiểm tra

a) Kết quả kiểm tra xác định người nộp thuế đủ điều kiện hoàn thuế, cơ quan hải quan đã ban hành quyết định hoàn thuế lưu kết quả kiểm tra vào hồ sơ hoàn thuế, cập nhật kết quả kiểm tra vào **Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan;**

b) Kết quả kiểm tra xác định số tiền thuế, loại thuế đã hoàn có sai sót làm giảm một phần hoặc toàn bộ số tiền thuế đã hoàn thì cơ quan hải quan đã ban hành quyết định hoàn thuế ban hành quyết định thu hồi hoàn thuế theo Mẫu số ... Phụ lục ... ban hành kèm theo Thông tư này;

~~Sau khi ban hành quyết định thu hồi hoàn thuế làm giảm một phần hoặc toàn bộ số tiền thuế được hoàn hoặc làm tăng một phần hoặc toàn bộ số tiền thuế được hoàn thì cơ quan hải quan đã ban hành quyết định hoàn thuế phải ban hành quyết định thu hồi tiền thuế đã hoàn theo mẫu số ... Phụ lục ... ban hành kèm theo Thông tư này.~~

~~c) Kết quả kiểm tra xác định hồ sơ hoàn thuế không thuộc đối tượng hoàn thuế hoặc không đủ điều kiện hoàn thuế thì cơ quan hải quan đã ban hành quyết định hoàn thuế ban hành quyết định thu hồi số tiền thuế đã hoàn thuế xử lý về thuế theo Mẫu số ... Phụ lục ... ban hành kèm theo Thông tư này, theo quy định tại khoản ... Điều này.~~

Cơ quan hải quan có trách nhiệm thông báo với các cơ quan có liên quan về việc thu hồi số tiền thuế đã hoàn để xử lý các thủ tục có liên quan.

Điều 12. Trình tự thủ tục thu hồi hoàn

1. Trường hợp cơ quan hải quan hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền qua thanh tra, kiểm tra phát hiện người nộp thuế đã được hoàn theo quy định

~~tại khoản 1 Điều 18 Luật Quản lý thuế không đúng quy định thì người nộp thuế phải nộp số tiền đã được hoàn và nộp tiền chậm nộp tương ứng theo quy định tại Điều 16 Luật Quản lý thuế vào ngân sách nhà nước kể từ ngày được Kho bạc Nhà nước chi trả tiền hoàn hoặc ngày Kho bạc Nhà nước hạch toán bù trừ tiền hoàn thuế với khoản thu ngân sách nhà nước. Cơ quan hải quan ban hành Quyết định về việc thu hồi số tiền thuế hoàn theo mẫu số .../QĐ-THH ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư này hoặc thực hiện xử lý thu hồi hoàn thuế theo Quyết định hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.~~

2. Trường hợp sau khi ban hành quyết định hoàn tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa người nộp thuế tự phát hiện đã được hoàn không đúng quy định thì cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ, tài liệu lưu trữ để xử lý thu hồi hoàn thuế theo quy định tại điểm a khoản này.

3 Trường hợp sau khi ban hành quyết định hoàn thuế theo quy định của pháp luật về thuế người nộp thuế tự phát hiện đã được hoàn không đúng quy định thì thông báo cho cơ quan hải quan để thực hiện kiểm tra sau hoàn thuế và xử lý thu hồi hoàn thuế theo quy định tại điểm a khoản này.

Điều 13. Hồ sơ, thủ tục miễn thuế

1. Hồ sơ miễn thuế

a) Hồ sơ miễn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong thông quan là hồ sơ hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan.

b) Ngoài hồ sơ quy định tại điểm a khoản này, hồ sơ miễn thuế được thực hiện theo quy định từ Điều 5 đến Điều 18 19, Điều 21 đến Điều 29, Điều 29a, Điều 31 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP; khoản 6 Điều 24 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 182/2025/NĐ-CP, khoản 4 Điều 16 Thông tư số 38/2015/TT-BTC được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 121/2025/TT-BTC.

Đối với hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới được miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP: Người nộp thuế cung cấp thêm thông tin về số định danh cá nhân.

Trường hợp cơ quan hải quan không khai thác được thông tin của cư dân biên giới theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ thì người nộp thuế phải xuất trình Giấy thông hành biên giới hoặc thẻ căn cước công dân hoặc Giấy xác nhận thông tin về cư trú.

~~Đối với hàng hóa mua bán, trao đổi của cư dân biên giới được miễn thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 của Chính phủ: Người nộp thuế cung cấp thêm thông tin về số định danh cá nhân.~~

~~Trường hợp cơ quan hải quan không khai thác được thông tin của cư dân~~

~~biên giới theo các phương thức quy định tại khoản 2 Điều 14 Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ thì người nộp thuế phải xuất trình Giấy thông hành biên giới hoặc thẻ căn cước công dân hoặc Giấy xác nhận thông tin về cư trú.~~

c) Đối với hàng hóa nhập khẩu miễn thuế phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng

c.1) Hồ sơ miễn thuế đối với trường hợp đề nghị miễn thuế trước khi làm thủ tục hải quan:

Hồ sơ đề nghị miễn thuế thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 20 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 được sửa đổi, bổ sung **tại điểm d khoản 20 Điều 1, khoản 2** Điều 2 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ. Ngoài ra, người nộp thuế nộp bổ sung Giấy phép nhập khẩu của Bộ Công an, Bộ Quốc Phòng theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của **của Luật Quản lý ngoại thương**: 01 bản chính.

Trường hợp điều chỉnh nội dung trên Giấy phép nhập khẩu, căn cứ công văn thông báo về việc điều chỉnh Giấy phép nhập khẩu (01 bản chính) **và** giấy điều chỉnh Giấy phép nhập khẩu (01 bản chính) và hồ sơ kèm theo của Bộ Công an, Bộ Quốc Phòng hoặc đơn vị được Bộ Công an, Bộ Quốc Phòng ủy quyền, phân cấp; Cục Hải quan thực hiện điều chỉnh Thông báo miễn thuế phù hợp với nội dung điều chỉnh của Giấy phép nhập khẩu để làm cơ sở miễn thuế nhập khẩu theo quy định;

c.2) Hồ sơ miễn thuế trong thông quan:

Hồ sơ miễn thuế ngoài các chứng từ quy định tại khoản 1 Điều này ~~điểm a khoản 1 Điều 14 Thông tư số 06/2021/TT-BTC ngày 22/01/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính~~, người nộp thuế nộp Thông báo miễn thuế, Thông báo điều chỉnh Thông báo miễn thuế (nếu có) **đối với trường hợp điều chỉnh Giấy phép nhập khẩu của Cục Hải quan có đóng dấu xác nhận của cơ quan đề nghị miễn thuế (xuất trình bản chính để đối chiếu)**; Phiếu theo dõi trừ lùi để cơ quan hải quan thực hiện trừ lùi.

Trường hợp Thông báo miễn thuế của Cục Hải quan được thực hiện trên Hệ thống, người nộp thuế không phải nộp Thông báo miễn thuế, cơ quan hải quan sử dụng Thông báo miễn thuế trên Hệ thống để thực hiện miễn thuế theo quy định.”

d) ~~Đối với hàng hóa nhập khẩu miễn thuế để gia công, sản xuất xuất khẩu~~

~~Việc xác định miễn thuế đối với nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu của loại hình gia công, sản xuất xuất khẩu theo quy định tại Điều 10, Điều 12 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4, khoản 6 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ dựa theo tờ khai nhập khẩu, tờ khai xuất khẩu sản phẩm và báo cáo quyết toán~~

~~(gồm các mẫu số 15/BCQT-NVL/GSQL, 15a/BCQTSP-GSQL và 16/DMTT-GSQL Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư số 38/2015/TT-0BTC ngày 25/03/2015, được sửa đổi bổ sung tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính) theo năm tài chính để quyết toán chính xác số lượng thuế đã được miễn tương ứng với lượng nguyên liệu, vật tư, linh kiện đã sử dụng trong năm.~~

2. Trách nhiệm tiếp nhận, phản hồi thông tin hồ sơ miễn thuế ⁽⁵⁾

Cơ quan Hải quan tiếp nhận hồ sơ miễn thuế, phản hồi về việc tiếp nhận hồ sơ miễn thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không hợp lệ, không đầy đủ, không đúng mẫu theo quy định thì cơ quan hải quan phản hồi cho người nộp thuế về việc không tiếp nhận hồ sơ miễn thuế. Các trường hợp tiếp nhận, phản hồi, xử lý hồ sơ giấy thực hiện theo quy định của pháp luật hải quan, pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

3. Thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định từ Điều 5 đến Điều 19, Điều 21 đến Điều 29, Điều 29a, Điều 31 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 18/2021/NĐ-CP; khoản 6 Điều 24 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 182/2025/NĐ-CP.

4. Thu hồi tiền miễn thuế

Trường hợp cơ quan hải quan phát hiện người nộp thuế thay đổi mục đích sử dụng hàng hóa miễn thuế nhưng không tự giác kê khai, nộp thuế với cơ quan hải quan, trường hợp cơ quan hải quan hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra phát hiện thì cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế theo quy định để thu hồi số tiền thuế đã miễn.

~~Điều 14. Kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu ⁽⁵⁾~~

1. Thẩm quyền ban hành quyết định kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu

Cơ quan hải quan nơi tiếp nhận thông báo Danh mục miễn thuế quyết định kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu tại trụ sở của chủ dự án theo nguyên tắc quản lý rủi ro theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 31a Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 được bổ sung tại khoản 15 Điều 1 Nghị định 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ.

2. Trình tự, thủ tục kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu

Thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Thông tư này.

~~3. Trách nhiệm của cơ quan hải quan~~

~~a) Thực hiện kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu theo quy định tại khoản 4 Điều 31a được nêu tại khoản 15 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP.~~

~~b) Nội dung kiểm tra việc sử dụng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu để xác~~

~~định điều kiện miễn thuế:~~

~~b.1) Kiểm tra hồ sơ thông báo Danh mục miễn thuế, Danh mục miễn thuế, thông báo việc sử dụng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu và các tài liệu có liên quan đến hàng hóa miễn thuế nhập khẩu;~~

~~b.2) Kiểm tra hồ sơ hải quan hàng hóa miễn thuế nhập khẩu; kiểm tra tên hàng, số lượng, chủng loại hàng hóa đã được miễn thuế nhập khẩu;~~

~~b.3) Kiểm tra thực tế việc sử dụng hàng hóa miễn thuế nhập khẩu, kiểm tra thực tế hàng hóa miễn thuế còn tồn kho (trong trường hợp cần thiết và nếu còn điều kiện);~~

~~b.4) Kiểm tra cơ sở sản xuất, quy trình sản xuất, bản vẽ thiết kế, định mức thực tế sản xuất đối với trường hợp nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo được miễn thuế theo quy định tại điểm a khoản 11, điểm a khoản 16 Điều 16 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;~~

~~b.5) Kiểm tra bản vẽ thiết kế, tài liệu kỹ thuật, sơ đồ lắp đặt, giám định đồng bộ đối với máy móc, thiết bị phải nhập khẩu làm nhiều chuyến không trừ lùi theo số lượng hàng hóa tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, kiểm tra việc lắp đặt hàng hóa theo tổ hợp, dây chuyền;~~

~~b.6) Kiểm tra sổ sách, chứng từ kế toán, chứng từ thanh toán, định mức sản xuất thực tế, định mức kỹ thuật đối với hàng hóa nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được để sản xuất, lắp ráp của dự án đầu tư được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm kể từ ngày bắt đầu sản xuất.~~

~~b.7) Kiểm tra việc hạch toán kế toán đối với hàng hóa miễn thuế nhập khẩu;~~

~~b.8) Kiểm tra hồ sơ hải quan đối với hàng hóa được miễn thuế nhập khẩu nhưng đã khai thay đổi mục đích sử dụng;~~

~~b.9) Kiểm tra tên hàng, số lượng, chủng loại, trị giá hàng hóa bị hư hỏng, tổn thất, hàng hóa bị tiêu hủy (nếu cần thiết và còn điều kiện);~~

~~b.10) Kiểm tra các chứng từ, tài liệu, dữ liệu có liên quan đến hàng hóa nhập khẩu đã được miễn thuế (trong trường hợp cần thiết).~~

3. Xử lý kết quả kiểm tra

a) Kết quả kiểm tra xác định đủ điều kiện miễn thuế, cơ quan hải quan chấp nhận nội dung khai báo của chủ dự án hoặc của người nộp thuế.

b) Kết quả kiểm tra xác định không đủ điều kiện miễn thuế, cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế theo quy định.

~~đối với các trường hợp:~~

~~e.2.1) Hàng hoá không thuộc đối tượng miễn thuế theo quy định của pháp luật về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;~~

~~e.2.2) Hàng hoá đã được miễn thuế nhưng chủ dự án hoặc người nộp thuế sử dụng không đúng mục đích miễn thuế, chuyển nhượng, chuyển tiêu thụ nội~~

~~địa không khai báo với cơ quan hải quan hoặc khai báo với cơ quan hải quan sau khi đã chuyển nhượng, chuyển tiêu thụ nội địa;~~

~~c.2.3) Hàng hoá là nguyên liệu, vật tư nhập khẩu hết thời hạn 05 năm kể từ khi bắt đầu sản xuất theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP, Điều 23 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP;~~

~~c.2.4) Hàng hóa nhập khẩu không phù hợp với Danh mục miễn thuế đã thông báo với cơ quan hải quan;~~

~~c.2.5) Hàng hóa nhập khẩu đã được miễn thuế nhập khẩu nhưng cơ quan hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền phát hiện vi phạm các quy định của pháp luật về thuế, quản lý thuế gây thất thu cho Ngân sách Nhà nước;~~

Điều 15. Hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền giải quyết giảm thuế; thu hồi tiền giảm thuế ⁽³⁾

1. Hồ sơ, thẩm quyền, thời hạn giải quyết hồ sơ giảm thuế ⁽¹⁾

Hồ sơ, ~~trình tự thủ tục~~, thẩm quyền, thời hạn giải quyết hồ sơ giảm thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ~~thuộc đối tượng giảm thuế~~ thực hiện theo quy định tại ~~Điều 18 Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; khoản 2, 3 Điều 32 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ.~~

2. Trách nhiệm tiếp nhận, phản hồi thông tin hồ sơ giảm thuế

Cơ quan Hải quan tiếp nhận hồ sơ giảm thuế, phản hồi về việc tiếp nhận hồ sơ giảm thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử của cơ quan hải quan. Trường hợp hồ sơ không hợp pháp, không hợp lệ, không đầy đủ, không đúng mẫu theo quy định thì cơ quan hải quan phản hồi cho người nộp thuế về việc không tiếp nhận hồ sơ miễn thuế. Trường hợp Hệ thống gặp sự cố cơ quan hải quan tiếp nhận xử lý hồ sơ giấy.

3. Trình tự thủ tục giảm thuế

Trình tự, thủ tục giảm thuế thực hiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ.

Trường hợp người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị giảm thuế sau thời điểm làm thủ tục hải quan, cơ quan hải quan cần kiểm tra thực tế đối với hàng hóa đã qua khu vực giám sát hải quan để có đủ căn cứ giải quyết giảm thuế thì cơ quan hải quan ban hành quyết định kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế, thực hiện trình tự kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Thông tư này và thực hiện các công việc khác theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ.

4. Thu hồi tiền giảm thuế ⁽⁵⁾

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu bị thiệt hại không đủ điều kiện thuộc

đối tượng giảm thuế thì người nộp thuế thực hiện kê khai nộp thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định. Quá thời hạn quy định người nộp thuế không kê khai nộp thuế thì cơ quan hải quan thực hiện thu hồi tiền thuế giảm thuế bằng việc ấn định thuế theo quy định.

Điều 14 16. Không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Các trường hợp không thu thuế

a) Không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 37a Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 được bổ sung tại khoản 19 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ.

b) Không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không phải nộp thuế quy định tại điểm b khoản 1 Điều 37a Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 được bổ sung tại khoản 19 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ.

~~Các trường hợp không thu thuế quy định tại khoản 1 Điều 37a Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 được bổ sung tại khoản 19 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ.~~

2. Hồ sơ không thu thuế ⁽¹⁾

Hồ sơ không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định tại **khoản 2 Điều 37a Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016** được bổ sung tại **khoản 19 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021** của Chính phủ.

3. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

a) Cơ quan hải quan nơi phát sinh số tiền thuế đề nghị không thu thuế thực hiện tiếp nhận và xử lý hồ sơ thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu của cơ quan hải quan. ***Trường hợp Hệ thống gặp sự cố cơ quan hải quan tiếp nhận xử lý hồ sơ giấy.***

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ đề nghị không thu thuế, cơ quan hải quan phản hồi cho người nộp thuế về việc chấp nhận hồ sơ đề nghị không thu thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu của cơ quan hải quan, trường hợp bản giấy thì thông báo theo Mẫu số ... Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp cần giải trình, bổ sung, cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu của cơ quan hải quan theo Mẫu số ... Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này, trường hợp bản giấy thì thông báo theo Mẫu số ... Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Thời hạn bổ sung, giải trình hồ sơ 05 ngày làm việc, quá thời hạn người nộp thuế không thực hiện bổ sung, giải trình hồ sơ cơ quan hải quan phản hồi hồ sơ không đủ cơ sở xem xét, xử lý cho người nộp thuế thông qua Hệ thống xử lý dữ liệu, ***trường hợp bản giấy thì thông báo theo Mẫu số ... Phụ lục I ban hành***

kèm theo Thông tư này.

4. Phân loại hồ sơ ⁽⁵⁾

a) Hồ sơ không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng hoàn thuế nhưng chưa nộp thuế theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 37a Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 được bổ sung tại khoản 19 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ được phân loại theo hồ sơ hoàn thuế quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định số ...

b) Hồ sơ không thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không phải nộp thuế quy định tại điểm b khoản 1 Điều 37a Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 được bổ sung tại khoản 19 Điều 1 Nghị định số 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ thì không phải thực hiện phân loại hồ sơ.

5. Trình tự, thủ tục không thu thuế: ⁽¹⁾

a) Đối với trường hợp nêu tại điểm a khoản 1 Điều này, thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ không thu thuế thực hiện như thủ tục nộp, tiếp nhận, xử lý hồ sơ hoàn thuế.

b) Đối với trường hợp nêu tại điểm b khoản 1 Điều này:

b.1) Trường hợp tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu của lô hàng tái nhập, tái xuất không phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn và người nộp thuế nộp hồ sơ không thu thuế tại thời điểm làm thủ tục hải quan:

Cơ quan hải quan nơi phát sinh số tiền thuế người nộp thuế đề nghị không thu thuế thực hiện kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa (trừ doanh nghiệp ưu tiên) nếu có đủ cơ sở xác định hàng hóa tái nhập là hàng hóa đã xuất khẩu trước đây, hàng hóa tái xuất là hàng hóa đã nhập khẩu trước đây thì ban hành Quyết định không thu thuế nhập khẩu đối với hàng hóa tái nhập, không thu thuế xuất khẩu đối với hàng hóa tái xuất trong thời hạn làm thủ tục hải quan theo mẫu ... Phụ lục ... ban hành kèm theo Thông tư này. Thời hạn làm thủ tục hải quan thực hiện theo quy định tại Điều 23 Luật Hải quan.

b.2) Trường hợp tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu của lô hàng tái nhập, tái xuất có phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn:

b.2.1) Trường hợp hàng hóa tái nhập, tái xuất không cùng cửa khẩu với hàng hóa khi xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu:

Cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa tái nhập, tái xuất ban hành Quyết định không thu thuế lô hàng tái nhập hoặc tái xuất sau khi cơ quan hải quan nơi phát sinh số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu người nộp thuế đề nghị hoàn đã xác định đủ điều kiện hoàn thuế đối với hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu lần đầu. Số tiền thuế đã nộp của hàng hóa tái nhập hoặc tái xuất được xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

b.2.2) Trường hợp hàng hóa tái nhập, tái xuất cùng cửa khẩu với hàng hóa

khi xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu:

Cơ quan hải quan nơi hàng hóa tái nhập, tái xuất tiếp nhận, làm thủ tục không thu thuế hàng hóa tái nhập, tái xuất sau khi hoàn thành thủ tục hoàn thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu.

b.3) Trường hợp tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu không phát sinh số tiền thuế đề nghị hoàn nhưng người nộp thuế đã nộp thuế đối với tờ khai tái nhập, tái xuất và nộp hồ sơ đề nghị không thu thuế sau khi hàng hóa tái nhập, tái xuất đã được thông quan:

~~b.3.1) Người nộp thuế nộp hồ sơ đề nghị không thu thuế theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.~~

~~b.3.2) Cơ quan hải quan tiếp nhận, xử lý hồ sơ không thu thuế hàng hóa tái nhập, tái xuất theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều này.~~

Cơ quan hải quan nơi phát sinh số tiền thuế người nộp thuế đề nghị không thu thuế thực hiện kiểm tra hồ sơ hải quan nếu có đủ cơ sở xác định hàng hóa tái nhập là hàng hóa đã xuất khẩu trước đây, hàng hóa tái xuất là hàng hóa đã nhập khẩu trước đây thì ban hành Quyết định không thu thuế nhập khẩu đối với hàng hóa tái nhập, không thu thuế xuất khẩu đối với hàng hóa tái xuất trong thời hạn làm thủ tục hải quan theo mẫu ... Phụ lục ... ban hành kèm theo Thông tư này. Số tiền thuế đã nộp của hàng hóa tái nhập hoặc tái xuất được xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định tại Điều 7 Thông tư này.

Các trường hợp nêu tại điểm b.1, b.2, b.3 khoản 5 điều này, cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra hồ sơ, kiểm tra thực tế hàng hóa xác định hàng hóa không đủ cơ sở không thu thuế thì thông báo cho người nộp thuế theo mẫu số 06/TXNK... Phụ lục ... ban hành kèm theo Thông tư này về việc hồ sơ không đủ điều kiện không thu thuế.

6. Thẩm quyền ban hành Quyết định không thu thuế

~~Chi cục trưởng Chi cục Hải quan~~ **Thủ trưởng cơ** quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phát sinh số tiền thuế người nộp thuế đề nghị không thu thuế, có thẩm quyền ban hành quyết định không thu thuế.

7. Thời hạn giải quyết hồ sơ không thu thuế ⁽⁵⁾

a) Thời hạn giải quyết hồ sơ không thu thuế đối với trường hợp hoàn thuế nhưng người nộp thuế chưa nộp thuế quy định tại điểm a khoản 1 Điều này thực hiện theo quy định tại Điều 12 9 Thông tư này.

b) Thời hạn giải quyết hồ sơ không thu thuế đối với trường hợp không phải nộp thuế quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được thực hiện trong thời hạn làm thủ tục hải quan theo quy định của pháp luật về hải quan theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 37a Nghị định số 134/2016/NĐ-CP ngày 01/9/2016 được bổ sung tại khoản 19 Điều 1 Nghị định 18/2021/NĐ-CP ngày 11/3/2021 của Chính phủ .

Điều 15 17. Hồ sơ không chịu thuế, ~~trình tự, thủ tục, thẩm quyền giải quyết không chịu thuế, thu hồi tiền không chịu thuế~~ ⁽²⁾

~~1. Các trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế~~

~~Đối tượng không chịu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế.~~

2. Hồ sơ đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế thực hiện theo quy định tại khoản 3 **Điều 16 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính.**

~~Điều 16 18. Trình tự~~ **Ấn định thuế ⁽⁴⁾**

1. Xác định hàng hóa thuộc đối tượng ấn định thuế theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 41 **Nghị định số /2026/NĐ-CP.**

2. Tính toán số tiền thuế ấn định:

Số tiền thuế ấn định căn cứ vào tên hàng, số lượng, chủng loại, mã số, xuất xứ, trị giá, mức thuế, tỷ giá tính thuế, phương pháp tính thuế.

Trường hợp ấn định thuế một phần trong tổng số hàng hóa cùng chủng loại thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau, trên các tờ khai xuất khẩu hoặc nhập khẩu lần đầu đã xác định được số tiền thuế thì số tiền thuế ấn định là số tiền thuế trung bình được xác định theo công thức sau đây:

Số tiền thuế ấn định	$\frac{\text{Tổng số tiền thuế của hàng hóa cùng chủng loại tại các tờ khai hải quan}}{\text{Tổng số hàng hóa cùng chủng loại tại các tờ khai hải quan}}$	Số lượng hàng hóa ấn định thuế
-------------------------------	---	---

Trường hợp tờ khai hải quan nhập khẩu lần đầu là hàng hóa không thuộc đối tượng chịu thuế hoặc không có số liệu về số tiền thuế hoặc tờ khai hải quan đã bị hủy theo quy định của pháp luật về hải quan hoặc không có tờ khai hải quan, cơ quan hải quan căn cứ vào tên hàng, chủng loại, trị giá, mã số, xuất xứ, mức thuế, phương pháp tính thuế của hàng hóa giống hệt hoặc hàng hóa tương tự đang được lưu trữ tại cơ sở dữ liệu của cơ quan hải quan để thực hiện ấn định thuế. Tỷ giá tính thuế áp dụng tỷ giá tại thời điểm ban hành quyết định ấn định thuế.

3. Xác định số tiền thuế chênh lệch giữa số tiền thuế phải nộp với số tiền thuế do người nộp thuế đã khai.

4. Xác định thời hạn nộp thuế:

Thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Thông tư này.

~~5. Lập biên bản để làm cơ sở ấn định thuế trong trường hợp cơ quan hải quan cần làm rõ thêm với người nộp thuế về những nội dung liên quan làm cơ sở ấn định thuế (nếu có);~~

~~Gửi dự thảo quyết định ấn định thuế cho người nộp thuế để thông báo trước các nội dung dự kiến ấn định cho người nộp thuế biết chuẩn bị tiền nộp thuế ấn định.~~

~~6. Thông báo bằng văn bản theo mẫu số ... cho người nộp thuế hoặc người được người nộp thuế ủy quyền, người bảo lãnh, người nộp thuế thay cho người nộp thuế về căn cứ ấn định, phương pháp tính thuế, số tiền thuế ấn định, thời hạn nộp số tiền thuế ấn định, thời hạn tính tiền chậm nộp, tiền phạt.~~

Ban hành quyết định ấn định thuế theo Mẫu số .../QĐĐT/TXNK tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này, gửi cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 9 Điều này. Quyết định ấn định thuế phải ghi rõ lý do, căn cứ pháp lý, số tiền thuế ấn định, thời hạn nộp tiền thuế, thời hạn tính tiền chậm nộp.

7. Trường hợp quyết định ấn định thuế chưa đầy đủ, chính xác, cơ quan hải quan ban hành quyết định ấn định thuế sửa đổi, bổ sung theo Mẫu số .../QĐĐT/TXNK tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Trường hợp quyết định ấn định thuế đã ban hành không phù hợp với quy định của pháp luật, cơ quan hải quan đã ban hành quyết định ấn định thuế ban hành quyết định hủy quyết định ấn định thuế theo Mẫu số .../QĐHĐT/TXNK tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt người nộp thuế đã nộp theo quyết định ấn định thuế nhưng quyết định ấn định thuế được sửa đổi, bổ sung, hủy hoặc số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt phải nộp, cơ quan hải quan hoàn trả cho người nộp thuế số tiền chênh lệch theo quy định Điều 15 Luật Quản lý thuế.

9. Quyết định ấn định thuế, quyết định ấn định thuế sửa đổi, bổ sung, quyết định hủy quyết định ấn định thuế phải gửi cho người nộp thuế, người được người nộp thuế ủy quyền, người bảo lãnh, người nộp thuế thay cho người nộp thuế trong thời hạn 08 giờ làm việc kể từ khi ký.

Điều 19. Thủ tục, hồ sơ khoanh tiền thuế nợ⁽⁴⁾

1. Các trường hợp khoanh tiền thuế nợ thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế và khoản 1 Điều 36 Nghị định ...

2. Hồ sơ khoanh nợ

a) Đối với người nộp thuế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế: Giấy chứng tử hoặc giấy báo tử hoặc các giấy tờ thay cho giấy báo tử theo quy định của pháp luật về hộ tịch, hoặc quyết định của tòa án tuyên bố một người là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự.

b) Đối với người nộp thuế quy định tại điểm b khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế: Quyết định giải thể của người nộp thuế và thông tin về tên, mã số doanh nghiệp, thời gian đăng tải thông tin của cơ quan đăng ký kinh doanh về việc người nộp thuế đang làm thủ tục giải thể trên Hệ thống thông tin quốc gia về

đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh (gọi tắt là Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký kinh doanh).

c) Đối với người nộp thuế quy định tại điểm c khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế: Thông báo của Tòa án có thẩm quyền về việc thụ lý đơn yêu cầu mở thủ tục phá sản hoặc được khoan tiền thuế nợ theo văn bản đề nghị của toàn án theo quy định của pháp luật về phục hồi, phá sản.

d) Đối với người nộp thuế quy định tại điểm d khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế: Văn bản xác nhận giữa cơ quan quản lý thuế với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người nộp thuế có trụ sở hoặc địa chỉ liên lạc về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký kinh doanh hoặc địa chỉ liên lạc và thông báo của cơ quan quản lý thuế về việc người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký.

đ) Đối với người nộp thuế quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 20 Luật Quản lý thuế: Quyết định của cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, giấy phép thành lập và hoạt động, giấy phép hành nghề, giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, đăng ký hoặc giấy phép hoạt động kinh doanh nền tảng thương mại điện tử.

3. Trình tự thủ tục khoan nợ

a) Đối với các trường hợp được khoan tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 1 Điều này, khi có đầy đủ hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này thì thủ trưởng cơ quan hải quan ban hành quyết định khoan nợ theo Mẫu số .../KN tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này đối với số tiền thuế nợ, thời gian khoan nợ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 36 Nghị định ...

b) Trường hợp người nộp thuế đã được cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định khoan tiền thuế nợ mà Tòa án hủy quyết định tuyên bố một người là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc người nộp thuế tiếp tục hoạt động kinh doanh thì cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ theo Mẫu số 02/KN tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Tiền chậm nộp được tính kể từ ngày hết thời hạn nộp tiền thuế, khoản thu khác đến thời điểm nộp tiền thuế, khoản thu khác vào ngân sách. ~~nhưng không tính tiền chậm nộp trong khoảng thời gian được khoan nợ.~~

c) Trường hợp người nộp thuế đã được cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định khoan tiền thuế nợ, khi đủ điều kiện xóa nợ theo quy định tại Điều 21 Luật Quản lý thuế thì cơ quan hải quan ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ theo Mẫu số 02/KN tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này và thực hiện xóa nợ theo quy định.

d) Trường hợp người nộp thuế là cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu

hạn một thành viên đã được khoan nợ mà cơ quan quản lý thuế phát hiện người nộp thuế đó thành lập cơ sở kinh doanh, doanh nghiệp khác thì cơ quan quản lý thuế ban hành quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ theo Mẫu số 02/KN tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này. Tiền chậm nộp được tính kể từ ngày hết thời hạn nộp tiền thuế, khoản thu khác đến thời điểm nộp tiền thuế, khoản thu khác vào ngân sách nhưng không tính tiền chậm nộp trong khoảng thời gian được khoan nợ.

4. Trình tự, thủ tục chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ, quyết định điều chỉnh số tiền thuế nợ được khoan

a) Các trường hợp chấm dứt hiệu lực của Quyết định khoan tiền thuế nợ theo quy định tại khoản 6 Điều 34 Nghị định số...

b) Hồ sơ chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ

b.1) Đối với trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 34 Nghị định ...:

b.1.1) Quyết định khoan tiền thuế nợ đã ban hành;

b.1.2) Thông tin về việc người nộp thuế đã được khoan tiền thuế nợ quay lại sản xuất kinh doanh do cơ quan thuế cập nhật và chuyển thông tin cho cơ quan hải quan hoặc biên bản xác nhận với chính quyền địa phương về việc người nộp thuế đã được khoan nợ quay lại sản xuất kinh doanh.

b.2) Đối với trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 34 Nghị định ...:

b.2.1) Quyết định khoan tiền thuế nợ đã ban hành;

b.2.2) Thông tin về việc thành lập doanh nghiệp hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh mới của cá nhân, cá nhân kinh doanh hoặc người đại diện hộ gia đình, chủ hộ kinh doanh, chủ doanh nghiệp tư nhân, chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do cá nhân làm chủ sở hữu của người nộp thuế đã được khoan nợ do cơ quan thuế cập nhật và chuyển thông tin cho cơ quan hải quan.

b.3) Đối với trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 34 Nghị định...:

b.3.1) Quyết định khoan tiền thuế nợ đã ban hành;

b.3.2) Quyết định của Tòa án hủy quyết định tuyên bố một người là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự theo quy định.

b.4) Đối với trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm d khoản 6 Điều 36 Nghị định ...:

b.4.1) Quyết định khoan tiền thuế nợ đã ban hành;

b.4.2) Hồ sơ tài liệu chứng minh người nộp thuế đủ điều kiện để được xóa nợ theo quy định tại Điều 21 Luật Quản lý thuế.

b.5) Đối với trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 34 Nghị định...:

b.5.1) Quyết định khoan tiền thuế nợ đã ban hành;

b.5.2) Quyết định của Thẩm phán công nhận Nghị quyết của Hội nghị chủ nợ thông qua phương án phục hồi hoạt động kinh doanh hoặc Quyết định của Thẩm phán đình chỉ thủ tục phục hồi theo quy định tại Luật Phục hồi, phá sản; Quyết định của Chánh án Tòa án không mở thủ tục phá sản hoặc Quyết định của Chánh án Tòa án đình chỉ thủ tục phá sản.

b.6) Đối với trường hợp chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ theo quy định tại điểm e khoản 6 Điều 34 Nghị định...:

b.6.1) Quyết định khoan tiền thuế nợ đã ban hành;

b.6.2) Chứng từ nộp ngân sách nhà nước, lệnh thu ngân sách nhà nước, các hồ sơ, tài liệu khác chứng minh người nộp thuế không còn nợ số tiền thuế nợ đã được khoan.

c) Cơ quan hải quan thực hiện tính tiền chậm nộp đầy đủ đối với số tiền thuế nợ đã khoan kể từ thời điểm hết hạn nộp thuế theo quy định

d) Trình tự, thủ tục, ~~hồ sơ~~ chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ

d.1) Trường hợp người nộp thuế đã được cơ quan hải quan ban hành quyết định khoan tiền thuế nợ nhưng thuộc các trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 6 Điều 35 Nghị định thì cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ ban hành Quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ theo mẫu số ... ban hành kèm theo Phụ lục số I Thông tư này.

d.2) Trường hợp người nộp thuế đã được khoan nợ nhưng người nộp thuế không còn nợ số tiền thuế nợ đã được khoan theo quy định tại điểm e khoản 6 Điều 34 Nghị định ... thì cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ ban hành Quyết định chấm dứt hiệu lực của quyết định khoan tiền thuế nợ theo mẫu số ... ban hành kèm theo Phụ lục số I Thông tư này.

Điều 18 20. Hồ sơ, trình tự, thủ tục xóa tiền thuế nợ ⁽¹⁾

1. Các trường hợp được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt

Các trường hợp xóa nợ theo quy định tại Điều 21 Luật Quản lý thuế.

2. Hồ sơ xóa nợ

Tương ứng với các trường hợp được xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt quy định tại Điều 21 Luật Quản lý thuế, hồ sơ xóa nợ gồm các chứng từ sau:

a.1) Công văn đề nghị xóa nợ của cơ quan hải quan nơi phát sinh khoản nợ theo mẫu số 16/TXNK ban hành kèm theo Phụ lục I Thông tư này.

a.2) Giấy chứng tử, giấy báo tử hoặc Quyết định tuyên bố mất tích của Tòa án; Quyết định tuyên bố mất năng lực hành vi dân sự của Tòa án hoặc các văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng minh một người là đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự đối với trường hợp quy định tại a khoản 1

Điều 21 Luật Quản lý thuế.

a.3) Quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về tuyên bố phá sản doanh nghiệp đối với trường hợp quy định tại b khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế.

a.4) Thông báo của cơ quan có thẩm quyền về việc thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy phép thành lập và hoạt động, Giấy phép hành nghề đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 21 Luật Quản lý thuế.

a.5) Các Quyết định cưỡng chế hoặc hồ sơ thực hiện biện pháp cưỡng chế thi hành Quyết định hành chính về quản lý thuế đối với người nộp thuế (nếu có).

a.6) Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận cho các trường hợp bị ảnh hưởng do thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hoãn hoãn, tai nạn bất ngờ quy định tại khoản 21 Điều 4 Luật Quản lý thuế và các trường hợp bất khả kháng quy định tại Điều ... Nghị định.

3. Trình tự, thủ tục xóa tiền thuế nợ

a) Trường hợp thẩm quyền xóa nợ của Chi cục Hải quan khu vực theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 35 Nghị định số ...

a.1) Cơ quan hải quan nơi theo dõi khoản nợ lập hồ sơ gửi Chi cục Hải quan khu vực quản lý trực tiếp xem xét, quyết định xóa nợ đối với người nộp thuế có số nợ thuộc phạm vi quản lý dưới 5.000.000.000 đồng theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 35 Nghị định ...

a.1.1) Trường hợp không thuộc đối tượng được xóa tiền thuế nợ thì Chi cục Hải quan khu vực thông báo cho cơ quan hải quan nơi gửi hồ sơ xóa nợ theo mẫu số 02/XOANO ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư này để tiếp tục theo dõi và đơn đốc thu hồi nợ thuế theo quy định;

a.1.2) Trường hợp thuộc đối tượng xóa tiền thuế nợ nhưng hồ sơ chưa đầy đủ thì Chi cục Hải quan khu vực thông báo cho cơ quan hải quan nơi gửi hồ sơ xóa nợ bổ sung hồ sơ theo mẫu số 03/XOANO ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư này;

a.1.3) Trường hợp thuộc đối tượng được xóa tiền thuế nợ và hồ sơ đầy đủ thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực ban hành Quyết định xóa tiền thuế nợ theo mẫu số 06/XOANO ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư này.

b) Trường hợp thẩm quyền xóa nợ của Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục Kiểm tra sau thông quan theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 35 Nghị định số ... các đơn vị rà soát tiền thuế nợ thuộc phạm vi theo dõi và đối chiếu quy định tại Điều 21 Luật Quản lý thuế và có số tiền thuế nợ dưới 5.000.000.000 đồng theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 35 Nghị định ... thì ban hành Quyết định xóa tiền thuế nợ theo mẫu số 06/XOANO ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư này.

c) Trường hợp thẩm quyền xóa nợ của Cục trưởng Cục Hải quan, Bộ trưởng Bộ Tài chính theo quy định tại điểm c, điểm d khoản 4 Điều 35 Nghị định ...

c.1) Chi cục Hải quan khu vực/Chi cục Điều tra chống buôn lậu/Chi cục Kiểm tra sau thông quan tổng hợp các khoản nợ tại các đơn vị thuộc và trực thuộc, lập hồ sơ gửi Cục Hải quan xem xét, quyết định xóa nợ.

c.1.1) Trường hợp thuộc đối tượng xóa tiền thuế nợ nhưng hồ sơ chưa đầy đủ thì Cục Hải quan thông báo cho cơ quan hải quan nơi gửi hồ sơ xóa nợ bổ sung hồ sơ theo mẫu số 03/XOANO ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư này;

c.1.2) Trường hợp không thuộc đối tượng được xóa tiền thuế nợ thì Cục Hải quan thông báo cho cơ quan hải quan nơi gửi hồ sơ xóa nợ theo mẫu số 02/XOANO ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư này để tiếp tục theo dõi và đơn đốc thu hồi nợ thuế theo quy định;

c.1.3) Trường hợp thuộc đối tượng được xóa tiền thuế nợ và hồ sơ đầy đủ, có số nợ từ 5.000.000.000 đồng đến dưới 10.000.000.000 đồng thuộc thẩm quyền xóa nợ của Cục trưởng Cục Hải quan theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 35 Nghị định ... thì Cục trưởng Cục Hải quan ban hành Quyết định xóa tiền thuế nợ theo mẫu số 06/XOANO ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư này.

c.1.4) Trường hợp thuộc đối tượng được xóa tiền thuế nợ và hồ sơ đầy đủ, có số nợ trên 10.000.000.000 đồng thuộc thẩm quyền của Bộ trưởng Bộ Tài chính thì Cục Hải quan báo cáo báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quyết định xóa tiền thuế nợ theo mẫu số 06/XOANO ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư này.

d) Trường hợp người nộp thuế bị ảnh hưởng bởi thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ và hoặc đã được gia hạn nộp thuế theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 25 Nghị định hoặc đã được miễn tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 6 Điều 14 Luật Quản lý thuế nhưng vẫn còn thiệt hại thì nộp hồ sơ đề nghị xóa tiền thuế nợ đến cơ quan hải quan nơi quản lý khoản tiền thuế nợ để được xem xét, xóa nợ theo quy định.

d.1) Trường hợp không thuộc đối tượng được xóa tiền thuế nợ thì cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ xóa nợ thông báo cho người nộp thuế theo mẫu số 02/XOANO ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư này;

d.2) Trường hợp thuộc đối tượng xóa tiền thuế nợ nhưng hồ sơ chưa đầy đủ thì cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ xóa nợ thông báo cho người nộp thuế theo mẫu số 03/XOANO ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư này;

d.3) Trường hợp thuộc đối tượng được xóa tiền thuế nợ và hồ sơ đầy đủ, cơ quan hải quan nơi tiếp nhận hồ sơ xóa nợ rà soát, gửi hồ sơ đề nghị xóa nợ theo thẩm quyền, trình tự quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 3 Thông tư này.

4. Trình tự, thủ tục, hồ sơ phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa.

a) Hồ sơ phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa

Người nộp thuế đã được xóa tiền thuế nợ nhưng thuộc các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 21 Luật Quản lý thuế thì cơ quan hải quan căn cứ hồ sơ ban hành Quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa theo mẫu số ... ban hành kèm theo Phụ lục số I Thông tư này.

b) Hồ sơ

b.1) Quyết định xóa tiền thuế nợ đã ban hành;

b.2) Thông tin về việc người nộp thuế là cá nhân, cá nhân kinh doanh, chủ hộ

c) Trình tự, thủ tục phục hồi tiền thuế nợ đã xóa:

c.1) Đối với hồ sơ phục hồi tiền thuế nợ đã xóa do cơ quan hải quan nơi theo dõi khoản nợ lập hồ sơ gửi Chi cục Hải quan khu vực quản lý trực tiếp xem xét, quyết định xóa nợ:

c.1.1) Trường hợp không thuộc đối tượng phục hồi tiền thuế nợ đã xóa thì Chi cục Hải quan khu vực thông báo cho cơ quan hải quan nơi gửi hồ sơ theo mẫu số 02/HUYXOA ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư này;

c.1.2) Trường hợp thuộc đối tượng phục hồi tiền thuế nợ đã xóa nhưng hồ sơ chưa đầy đủ thì Chi cục Hải quan khu vực thông báo cho cơ quan hải quan nơi gửi hồ sơ bổ sung hồ sơ theo mẫu số 03/HUYXOA ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư này;

c.1.3) Trường hợp thuộc đối tượng được phục hồi tiền thuế nợ đã xóa và hồ sơ đầy đủ, Quyết định xóa nợ do Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực ban hành thì Chi cục trưởng Chi cục Hải quan ban hành Quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã xóa theo mẫu số 05/PHXOA ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư này.

c.1.4) Trường hợp thuộc đối tượng được phục hồi tiền thuế nợ đã xóa và hồ sơ đầy đủ, Quyết định xóa nợ do Cục trưởng Cục Hải quan ban hành thì Chi cục Hải quan gửi hồ sơ đến Cục Hải quan để Cục trưởng Cục Hải quan ban hành Quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã xóa theo mẫu số 05/PHXOA ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư này.

c.1.5) Trường hợp thuộc đối tượng được phục hồi tiền thuế nợ đã xóa và hồ sơ đầy đủ, Quyết định xóa nợ do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành thì Chi cục Hải quan gửi hồ sơ đến Cục Hải quan để báo cáo Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã xóa theo mẫu số 05/PHXOA ban hành kèm theo Phụ lục IV Thông tư này.

c.2) Đối với hồ sơ phục hồi tiền thuế nợ đã xóa do Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục Kiểm tra sau thông quan quyết định xóa nợ thì Chi cục Điều tra chống buôn lậu, Chi cục Kiểm tra sau thông quan để lập hồ sơ và ban hành quyết định phục hồi tiền thuế nợ đã được xóa.

Điều 21. Các trường hợp kiểm tra thuế, thẩm quyền kiểm tra thuế ⁽⁵⁾

1. Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra thuế trong các trường quy định tại điểm a, b, c khoản 3 Điều 22 Luật Quản lý thuế. Trường hợp kiểm tra sau thông quan thực hiện theo quy định của pháp luật về hải quan.

2. Thẩm quyền quyết định kiểm tra thuế: Cục trưởng Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực, Đội trưởng Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu, Đội trưởng Đội thông quan và các đơn vị được giao thực hiện chức năng kiểm tra thuế.

Điều 22. Trình tự, thủ tục kiểm tra thuế ⁽⁵⁾

1. Kiểm tra thuế tại trụ sở cơ quan hải quan thực hiện theo quy định pháp luật về hải quan.

2. Kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế

a). Ban hành quyết định kiểm tra

a.1) Người có thẩm quyền kiểm tra thuế ban hành Quyết định kiểm tra thuế theo mẫu số Phụ lục ... ban hành kèm Thông tư này. Quyết định kiểm tra thuế được gửi cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày ký. Trong trường hợp cần thiết cơ quan thực hiện kiểm tra có Thông báo bằng văn bản theo mẫu số .../KT Phụ lục ... ban hành kèm theo Thông tư này, gửi người nộp thuế để thông báo các nội dung cần chuẩn bị, các chứng từ, hồ sơ, tài liệu có liên quan, cử người đại diện có thẩm quyền làm việc với Đoàn kiểm tra.

a.2) Thành phần Đoàn kiểm tra bao gồm: Trưởng đoàn kiểm tra, Phó trưởng đoàn kiểm tra (nếu có), thành viên Đoàn kiểm tra.

Đoàn kiểm tra có trách nhiệm thu thập thông tin, tài liệu, xác minh thông tin, tài liệu liên quan đến nội dung kiểm tra,

b) Thực hiện kiểm tra: Đoàn kiểm tra tiến hành kiểm tra theo nội dung, phạm vi quyết định kiểm tra.

Trường hợp người nộp thuế không chấp hành quyết định kiểm tra: Quá 03 ngày làm việc kể từ ngày công bố quyết định kiểm tra mà đối tượng kiểm tra không cử người đại diện theo quy định của pháp luật làm việc hoặc không giải trình, cung cấp hồ sơ, tài liệu, dữ liệu theo yêu cầu, đoàn kiểm tra lập biên bản để làm căn cứ xử lý vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

c) Tạm dừng kiểm tra

c.1) Trường hợp tạm dừng công bố quyết định kiểm tra khi người nộp thuế có văn bản đề nghị hoặc cơ quan hải quan có lý do bất khả kháng thì cơ quan hải quan thông báo cho người nộp thuế trước ngày công bố quyết định kiểm tra.

c.2) Trong quá trình kiểm tra, phát sinh các trường hợp cần tạm dừng kiểm tra thì Trưởng đoàn kiểm tra báo cáo người ban hành Quyết định kiểm tra xem xét việc tạm dừng kiểm tra. Người ra quyết định kiểm tra quyết định tạm dừng kiểm tra trong trường hợp sau đây:

c.2.1) Có sự kiện bất khả kháng ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện cuộc kiểm tra;

c.2.2) Tình hình thực tế ảnh hưởng đến việc tiến hành kiểm tra trực tiếp do phải tập trung thực hiện nhiệm vụ quan trọng, cấp thiết theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

c.2.3) Đối tượng kiểm tra đề nghị tạm dừng kiểm tra mà có lý do chính đáng và được người ra quyết định kiểm tra đồng ý.

c.2.4) Trường hợp trong quá trình kiểm tra cần phải chuyển hồ sơ vụ việc sang cơ quan thanh tra, cơ quan điều tra.

Đoàn kiểm tra tiếp tục kiểm tra khi lý do của việc tạm dừng không còn hoặc hết thời hạn tạm dừng kiểm tra.

d) Công bố quyết định kiểm tra

Trưởng đoàn kiểm tra tổ chức công bố Quyết định kiểm tra và lập Biên bản công bố Quyết định kiểm tra theo Mẫu số ... Phụ lục ... ban hành kèm Thông tư này với đại diện có thẩm quyền của người nộp thuế.

đ) Tiến hành kiểm tra

Trưởng đoàn kiểm tra, thành viên đoàn kiểm tra yêu cầu người nộp thuế cung cấp thông tin, hồ sơ, tài liệu phục vụ công tác kiểm tra.

Đoàn kiểm tra tiến hành thu thập thông tin, hồ sơ, tài liệu và xem xét, đánh giá việc chấp hành chính sách, pháp luật của người nộp thuế. Trường hợp cần thiết, yêu cầu người nộp thuế cung cấp bổ sung thông tin, hồ sơ, tài liệu; giải trình, làm rõ về các nội dung có liên quan hoặc tổ chức xác minh các vấn đề liên quan đến nội dung kiểm tra.

e) Lập biên bản kiểm tra: Căn cứ nội dung, kết quả kiểm tra, Đoàn kiểm tra lập biên bản kiểm tra theo mẫu số .../KT Phụ lục ... ban hành kèm theo Thông tư này, nêu rõ thành phần Đoàn kiểm tra, người nộp thuế, tổ chức, cá nhân có liên quan, nội dung kiểm tra, kết quả xác minh, ý kiến của người nộp thuế và tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có). Biên bản kiểm tra có chữ ký của Trưởng đoàn kiểm tra, người nộp thuế và tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có).

Trường hợp người nộp thuế không ký Biên bản kiểm tra khi hết thời hạn theo quy định thì Trưởng đoàn kiểm tra phải lập biên bản ghi nhận về việc không ký biên bản, báo cáo người có thẩm quyền xử lý theo quy định.

Trường hợp vụ việc có nội dung phức tạp, liên quan đến trách nhiệm quản lý của nhiều cấp, nhiều ngành, nhiều lĩnh vực hoặc khi cần thiết: Trưởng đoàn kiểm tra báo cáo người ra quyết định kiểm tra để xem xét, báo cáo người có thẩm quyền chuyển hồ sơ sang cơ quan thanh tra để tiến hành thanh tra.

Trường hợp qua kiểm tra thuế mà phát hiện hành vi vi phạm trong lĩnh vực thuế có dấu hiệu trốn thuế, gian lận về thuế đến mức phải truy cứu trách nhiệm hình sự: Trưởng đoàn kiểm tra báo cáo người ra quyết định kiểm tra để xem xét, báo cáo người có thẩm quyền chuyển hồ sơ kiểm tra sang cơ quan điều tra theo quy định của pháp luật.

h) Báo cáo kết quả kiểm tra; xây dựng dự thảo kết luận kiểm tra

Chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày kết thúc cuộc kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra chủ trì xây dựng báo cáo kết quả kiểm tra và dự thảo kết luận kiểm tra trình người ra Quyết định kiểm tra.

Dự thảo kết luận kiểm tra bao gồm các nội dung chủ yếu sau: Khái quát đặc điểm tình hình của đối tượng kiểm tra.; Kết quả kiểm tra, xác minh từng nội dung tiến hành kiểm tra; Kết luận về nội dung đã tiến hành kiểm tra; Kiến nghị các biện pháp xử lý vi phạm pháp luật; kiến nghị sửa đổi, bổ sung, ban hành quy định cho phù hợp với yêu cầu quản lý hoặc hủy bỏ quy định trái pháp luật phát hiện qua kiểm tra (nếu có).

i) Ký ban hành Kết luận kiểm tra.

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được dự thảo kết luận kiểm tra, người ra quyết định kiểm tra ký ban hành Kết luận kiểm tra theo mẫu .../KT Phụ lục ... ban hành kèm theo Thông tư này.

i.1) Trường hợp đủ cơ sở kết luận kiểm tra, Đoàn kiểm tra báo cáo người ra quyết định kiểm tra ký ban hành kết luận kiểm tra và các quyết định hành chính (nếu có) trên cơ sở hồ sơ, tài liệu, dữ liệu của Đoàn kiểm tra.

i.2) Trường hợp kết luận kiểm tra chưa đủ sở kết luận, cần có ý kiến về chuyên môn của đơn vị, cơ quan có thẩm quyền thì thời hạn ban hành kết luận kiểm tra là 10 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ văn bản ý kiến của các cơ quan chuyên môn có thẩm quyền (tính theo thời điểm nhận văn bản cuối cùng) của đơn vị, cơ quan có thẩm quyền.

i.3) Trường hợp trong kết luận kiểm tra có những nội dung đã đủ cơ sở kết luận kiểm tra và những nội dung cần ý kiến về chuyên môn thì cơ quan hải quan ban hành kết luận kiểm tra đối với những nội dung đủ cơ sở kết luận theo thời hạn quy định tại tiết a) điểm này. Đối với các nội dung cần có ý kiến về chuyên môn của đơn vị, cơ quan có thẩm quyền thì việc ban hành kết luận bổ sung thực hiện theo tiết b) điểm này.

i.4) Trong thời hạn 30 ngày, cơ quan hải quan không nhận được ý kiến bằng văn bản của cơ quan chuyên môn có thẩm quyền thì cơ quan hải quan ban hành kết luận kiểm tra (theo trình tự tại tiết a) điểm này) dựa trên kết quả kiểm tra và dữ liệu của cơ quan hải quan hiện có.

k) Xử lý kết quả kiểm tra.

Căn cứ vào Kết luận kiểm tra, người có thẩm quyền quyết định kiểm tra tổ chức thực hiện hoặc phân công cho người có thẩm quyền cấp dưới:

k.1) Ban hành các quyết định hành chính về quản lý thuế và hải quan theo quy định (nếu có);

k.2) Xử lý theo quy định của pháp luật về hình sự và pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính (nếu có);

k.3) Đôn đốc người nộp thuế thực hiện nộp tiền thuế, tiền chậm nộp thuế và xử phạt vi phạm hành chính (nếu có);

k.4) Ban hành quyết định, tổ chức thực hiện cưỡng chế theo quy định của pháp luật (nếu có);

k.5) Cập nhật trên hệ thống cơ sở dữ liệu của cơ quan hải quan theo quy

định (nếu có);

k.6) Kiến nghị những bất cập về cơ chế, chính sách pháp luật (nếu có);

k.7) Xử lý trách nhiệm đối với tổ chức, cá nhân có liên quan (nếu có).

Điều 21 23. Kiểm tra lại trong hoạt động kiểm tra thuế

1. Cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra lại đối với các trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế thuộc phạm vi quyết định kiểm tra thuế nhưng chưa được kiểm tra, phát hiện, chưa được kết luận hoặc đã kết luận nhưng chưa đầy đủ, chính xác. Các trường hợp có dấu hiệu vi phạm pháp luật về thuế của người nộp thuế để làm căn cứ quyết định kiểm tra lại, từ các nguồn thông tin sau:

a) Cơ quan có thẩm quyền (thanh tra, kiểm toán, điều tra) phát hiện và có kiến nghị cơ quan Hải quan tiến hành kiểm tra lại;

b) Qua công tác nghiệp vụ của cơ quan hải quan; kiểm tra nội bộ; giải quyết đơn tố cáo, phản ánh của cơ quan Hải quan, cơ quan quản lý nhà nước;

c) Qua thông tin từ phía doanh nghiệp; thông tin của tổ chức, cá nhân có liên quan; thông tin khác (nếu có);

2. Thẩm quyền kiểm tra lại thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 22 Luật Quản lý thuế. Cục trưởng Cục Hải quan quyết định kiểm tra lại vụ việc đã được kiểm tra thuế theo Quyết định của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan khu vực, Chi cục trưởng chi cục kiểm tra sau thông quan; Chi cục trưởng Chi cục Hải quan Khu vực quyết định kiểm tra lại vụ việc đã được kiểm tra thuế theo Quyết định của Đội trưởng Hải quan cửa khẩu/ngoài cửa khẩu/Đội trưởng Đội Th. Cục trưởng Cục Hải quan giao cho đơn vị thuộc Cục Hải quan, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan Khu vực giao cho đơn vị thuộc Chi cục Hải quan chủ trì cuộc kiểm tra lại.

3. Thời hạn kiểm tra lại thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 22 Luật Quản lý thuế. Thời hiệu kiểm tra lại thực hiện theo quy định tại điểm đ khoản 6 Điều 22 Luật Quản lý thuế.

4. Khi tiến hành kiểm tra lại, người ra quyết định kiểm tra, Trưởng đoàn kiểm tra, thành viên Đoàn kiểm tra thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được quy định tại các khoản 5 Điều 22 của Luật Quản lý thuế.

5. Trình tự, thủ tục kiểm tra lại thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Thông tư này.

Điều 22 24. Xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế⁽²⁾

Cơ quan hải quan xác nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định tại Điều 140 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 61 Điều 1 Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính.

Điều 25. Mẫu biểu theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư này

1. Mẫu thông báo về tạm hoãn xuất cảnh quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Mẫu quyết định và văn bản liên quan về cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương III ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23 26. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày
2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 24 27. Bãi bỏ

1. Bãi bỏ Thông tư số 06/2021/TT-BTC ngày 22/01/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 06 năm 2019 về quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.
2. Bãi bỏ khoản 1 Điều 105 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 23/3/2015 được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính.
3. Bãi bỏ Điều 131, Điều 132 Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 23/3/2015 được sửa đổi bổ sung tại Thông tư số 39/2018/TT-BTC ngày 20/4/2018 được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 121/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ Tài chính.

Điều 25 28. Trách nhiệm thi hành

1. Cơ quan hải quan có trách nhiệm phổ biến, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân, người nộp thuế thực hiện theo nội dung Thông tư này.
2. Tổ chức, cá nhân, người nộp thuế thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư này thực hiện đầy đủ các hướng dẫn tại Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để được giải quyết kịp thời./

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó TTCP;
- Văn phòng TW Đảng và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;

BỘ TRƯỞNG

- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Các Chi cục Hải quan khu vực;
- Công báo;
- Website Chính phủ;
- Website Bộ Tài chính;
- Website Cục Hải quan;
- Lưu: VT, CHQ (70).

